三千字解音

TAM THIÊN TỰ GIẢI ÂM

字學纂要

TỰ HỌC TOÁT YẾU

LIVRE ÉLÉMENTAIRE DE 3000 CARACTÈRES USUELS, AVEC TRADUCTION EN ANNAMITE VULGAIRE,

TRANSCRIT EN QUỐC-NGỮ ET TRADUIT EN FRANÇAIS

PAR

P. - J. - B. TRƯƠNG-VĨNH-KÝ.

士載張永記

西貢畢他嶺

SAIGON

BẢN IN NHÀ HÀNG REY ET CURIOL

1887

Sách nầy nguyên là sách Annam làm ra để mà dạy trẻ nhỏ học từ chữ một thường dùng. Ta lấy mà âm chữ, âm nghĩa tiếng nôm ra chữ quốc-ngữ và dịch ra tiếng Phangsa, để cho các trường dùng mà dạy con-nít học.

Sách nầy hay là vì đặt có vần dễ đọc, học mau thuộc lòng, lại nghĩa thường đôi nhau thêm dễ nhớ nữa.

P.-J.-B. TRƯƠNG-VĨNH-KÝ.

Nhơn-giang, ngày 19 tháng 7 năm đinh-hợi 1887.

413 T871t

天 Thiên *trời* le ciel	後 Hậu *sau* après	拜 Bái *lạy* saluer	憎 Tăng *ghét* haïr
地 Địa *đất* la terre	牛 Ngưu *trâu* le buffle	跪 Quị *quì* s'agenouiller	識 Thức *biết* connaître
舉 Cử *cất* élever	馬 Mã *ngựa* le cheval	去 Khứ *đi* aller	知 Tri *hay* savoir
存 Tồn *còn* garder	距 Cự *cựa* ergot	來 Lai *lại* venir	木 Mộc *cây* l'arbre
子 Tử *con* fils, enfant	牙 Nha *răng* la dent	女 Nữ *gái* la fille	根 Căn *rễ* la racine
孫 Tôn *cháu* petit-fils	無 Vô *chăng* sans	男 Nam *trai* le garçon	易 Dị *dễ* facile
六 Lục *sáu* six	有 Hữu *có* avoir	帶 Đái *đai* ceinture	難 Nan *khôn* difficile
三 Tam *ba* trois	犬 Khuyển *chó* le chien	冠 Quan *mũ* bonnet	旨 Chỉ *ngon* savoureux
家 Gia *nhà* maison	羊 Dương *dê* la chèvre	足 Túc *đủ* assez	甘 Cam *ngọt* doux
國 Cuốc *nước* royaume	歸 Qui *về* retourner	多 Đa *nhiều* beaucoup	柱 Trụ *cột* poteau
前 Tiền *trước* avant	走 Tẩu *chạy* courir	愛 Ái *yêu* aimer	樑 Lương *rường* poutre

床 Sàng *giường* le lit
宅 Trạch *nhà* la maison
役 Dịch *việc* travail
鳳 Phượng *phượng* la phénix

席 Tịch *chiếu* natte
老 Lão *già* vieillard
功 Công *công* main d'œuvre
丈 Trượng *trượng* mesure de 10 thước

欠 Khiếm *thiếu* manquer
童 Đồng *trẻ* jeune
翰 Hàn *lông* le poil
尋 Tầm *tầm* mesure de 3 thước

餘 Dư *thừa* superflu
雀 Tước *sẻ* le moineau
翼 Dực *cánh* l'aile
盤 Bàn *mâm* le plateau

耡 Sừ *bừa* la herse
鷄 Kê *gà* le coq
聖 Thánh *thánh* saint
盞 Trãn *chén* l'écuelle

鞠 Cúc *cuốc* la pioche
我 Ngã *ta* nous
賢 Hiền *hiền* sage
繭 Kiển *kén* le cocon

燭 Chúc *đuốc* la torche
他 Tha *khác* autre
僊 Tiên *tiên* esprit immortel
絲 Tư *tơ* soie

燈 Đăng *đèn* la lampe
伯 Bá *bác* oncle paternel aîné
佛 Phật *bụt* boudha
梅 Mai *mơ* prunus armeniaca

升 Thăng *lên* monter
姨 Di *dì* tante maternelle
潦 Lạo *lụt* inondation
李 Lý *mận* prunus

降 Giáng *xuống* descendre
鉛 Diên *chì* le plomb
潮 Triều *nướctriều* marée montante
滓 Trì *cặn* dépôt

田 Điền *ruộng* la rizière
錫 Tích *thiếc* l'étain
鳶 Diên *diều* l'aigle
清 Thanh *trong* limpide, clair

胸 Hung *lòng* le sein

回 Hồi *về* se retourner

韭 Phỉ *hẹ* allium angulosum

巷 Hàng *ngõ* issue

膺 Ức *ngực* la poitrine

鄉 Hương *quê* la patrie

葱 Thông *hành* oignon

鐸 Đạc *mõ* le tamtam en bois

墨 Mặc *mực* l'encre

市 Thị *chợ* le marché

蒼 Thương *xanh* bleu

鐘 Chung *chuông* la cloche

硃 Châu *son* minium

婦 Phụ *vợ* l'épouse

白 Bạch *trắng* blanc

方 Phương *vuông* carré

嬌 Kiều *non* vert (fruit)

夫 Phu *chồng* le mari

苦 Khổ *đắng* amer

直 Trực *thẳng* droit

熟 Thục *chín* mûr

內 Nội *trong* dedans

酸 Toan *chua* acide

桌 Trác *đẳng* la table

愼 Thận *ghín* se garder

中 Trung *giữa* milieu

騶 Sô *ngựa sô* nom d'une variété de chevaux

函 Hàm *hòm* la boîte

廉 Liêm *ngay* impartial

門 Môn *cửa* la porte

駕 Giá *xe giá* voiture

窺 Khuy *dòm* regarder

私 Tư *tây* partial

屋 Ốc *nhà* la maison

石 Thạch *đá* la pierre

察 Sát *xét* examiner

慕 Mộ *mến* désirer

英 Anh *hoa* la fleur

金 Kim *vàng* l'or

聆 Miện *liếc* regarder du coin de l'œil

至 Chí *đến* arriver

蒂 Đế *rễ* la racine

衢 Cù *đàng* la rue

瞻 Chiêm *xem* regarder

姐 Thư *chị* sœur aînée

非 Phi *chẳng* faux

猴 Hầu *khỉ* singe

階 Giai *thứ* rang

妹 Mụi *em* sœur cadette

笋 Duẩn *măng* jeton

虎 Hổ *hùm* tigre

據 Cứ *cứ* occuper

柿 Thị *cây thị* diospyros decandra

芽 Nha *mộng* germe, embryon

壜 Đàm *chum* grand jarre en terre

依 Y *y* se conformer

桃 Đào *cây điều* pêcher

鼓 Cổ *trống* tambour

臼 Cựu *cối* mortier

葵 Quì *rau quì* nom d'herbe potagère

斫 Tường *rìu* hache

鉦 Chinh *chiêng* gong

暮 Mộ *tối* soir

藿 Hoắc *rau hoắc* bétoine

斧 Phủ *búa* marteau

傾 Khuynh *nghiêng* incliné

朝 Triêu *mai, sớm* matin

閣 Các *các* palais

穀 Cốc *lúa* paddy

仰 Ngưỡng *ngửa* lever

長 Trường *dài* long

樓 Lâu *lầu* palais à étage

麻 Ma *vừng (mè)* sésame

半 Bán *nửa* moitié

短 Đoản *vắn* court

侍 Thị *chầu* assister

薑 Cương *gừng* gingembre

雙 Song *đôi* paire

蛇 Xà *rắn* serpent

歌 Ca *hát* chanter

芥 Giái *cải* moutarde

餌 Nhĩ *mồi* appât

象 Tượng *voi* éléphant

扇 Phiên *quoạt* éventail

是 Thị *phải* vrai

綸 Luân *chỉ* fil

位 Vị *ngôi* trône

帨 Du *dù* parapluie

秋 Thu *mùa thu* automne

蓮 Liên *sen* nénuphar

熊 Hùng *gấu* ours

邪 Tà *vạy* courbe

夏 Hạ *mùa hạ* été

名 Danh *tên* nom

豹 Báo *beo* chat-tigre

恃 Thị *cậy* espérer

氷 Băng *giá* glace

姓 Tánh *họ* famille

猫 Miêu *mèo* chat

僑 Kiều *nhờ* profiter

雨 Võ (vũ) *mưa* pluie

笱 Cú *đó (lờ)* nasse

鼠 Thử *chuột* rat

碁 Kì *cờ* échec

餞 Tiễn *đưa* accompagner

筌 Thuyên *nơm* nasse portative

腸 Trường *ruột* entrailles

博 Bác *bạc* jeu

迎 Nghinh *rước* recevoir, aller au devant

飯 Phạn *cơm* riz cuit

背 Bôi *lưng* dos

懶 Lại *nhác* paresseux

水 Thủy *nước* eau

漿 Tương *nước* eau potable

林 Lâm *rừng* forêt

側 Trắc *nghiệng* incliné

泥 Nê *bùn* boue

尺 Xích *thước* mètre

海 Hải *bể* mer

呈 Trình *chiềng* se présenter

塊 Khối *hòn* morceau

分 Phân *phân* subdivision du mètre

置 Trí *để* placer

說 Thuyết *nói* parler

堆 Đôi *đống* hauteur

斤 Cân *cân* livre

排 Bài *bày* arranger

呼 Hô *gọi* crier

芡 Khiểm *súng* plante maraîchère

斗 Đẩu *đấu (ô)*. mesure de capacité

正 Chánh *ngay* droit

召 Triệu *vời* appeler

晒 Sái *phơi* mettre au sec

溢 Dật *đầy* plein

職 Chức *chức* dignité

賣 Mại *bán* vendre

烝 Chưng *nấu* cuire au bain-marie

眉 Mi *mày* sourcils

官 Quan *quan* mandarin

萬 Vạn *muôn* dix mille

裔 Duệ *gấu (tròn áo)* bas d'habit

面 Diện *mặt* face

蘭 Lan *lan* nom de fleur

千 Thiên *ngàn* mille

襟 Khâm *tay (áo)* manche

目 Mục *mắt* œil

蕙 Huệ *huệ* lis

償 Thường *đền* restituer

縫 Phùng *may* coudre

頭 Đầu *đầu* tête

蔗 Gía *mía* canne à sucre

報 Báo *trả* rendre

織 Chức *dệt* tisser

鬚 Tu *râu* barbe

椰 Da *dừa* coco

翠 Túy *sả* martin pêcheur

鞋 Hài *dép* sandale

髮 Phát *tóc* cheveu

瓜 Qua *dưa* melon

鷗 Âu *cò* cigogne

履 Lý *giày* soulier

蟾 Thiềm *cóc* crapaud

荔 Lệ *vải* letchi

牢 Lao *bò* bœuf

師 Sư *thầy* maître

鱔 Thiện *lươn* anguille

艾 Ngải *ngải* armoise

獺 Thát *rái* loutre

友 Hữu *bạn* ami

怨 Oán *hờn* garder rancune

蒲 Bồ *xương bồ* nom d'une espèce d'herbe

呆 Ngốc *dại* fou

涸 Hác *cạn* à sec

諠 Huyên *dức* gronder

沽 Cô *mua* acheter

愚 Ngu *ngây* étourdi

繩 Thằng *dây* corde, ficelle	觀 Quan *xem* regarder	孝 Hiếu *thảo* reconnaissant	膽 Đảm *mật* fiel
線 Tuyến *sợi* numéral des fils	鱠 Nan *nem* hachis	忠 Trung *ngay* fidèle	腎 Thận *cật* reins
新 Tân *mới* nouveau	餅 Bính *bánh* gateau	辰 Thần *ngày* temps, heure	筋 Cân *gân* nerf
久 Cửu *lâu* longtemps	避 Tị *lánh* éviter	刻 Khắc *khắc* quart d'heure	趾 Chỉ *chân* pied
深 Thâm *sâu* profond	廻 Hồi *về* se retourner	北 Bắc *phg.-bắc* nord	肱 Quăng *cánh(tay)* bras
淺 Siển *cạn* peu profond	筏 Phiệt *bè* radeau	南 Nam *phg.nam* sud	醒 Tỉnh *tỉnh* désoûlé
券 Khoán *khoán* réglement	叢 Tùng *bụi* buisson	柑 Cam *cam* orange	酣 Hàm *say* ivre
碑 Bi *bia* monument	負 Phụ *đội* porter sur la tête	橘 Quất *quít* mandarine	拳 Quyền *tay* main fermée
彼 Bỉ *kia* autre	提 Đề *cầm* tenir	鴨 Áp *vịt* canard	踵 Chũng *gót* talon
伊 Y *ấy* celui là	卧 Ngọa *nằm* se coucher	鴛 Nga *ngan* espèce de canard	季 Quí *út* dernier
見 Kiến *thấy* voir	趨 Xu *ráo* sortir	肝 Can *gan* foie	元 Nguyên *đầu* premier

富 Phú *giàu* riche

蚌 Bạng *trai* coquille

衣 Y *áo* habit

酒 Tửu *rượu* vin

殷 Ân *thạnh* florissant

肩 Kiên *vai* épaule

領 Lãnh *tràng* partie du vêtement qui ferme

笛 Địch *sáo* flûte

勇 Dõng *mạnh* fort

額 Nghạch *trán* front

黃 Hoàng *vàng* jaune

笙 Sanh *sanh* cliquettes

良 Lương *lành* bon

舘 Quán *quán* auberge

赤 Xích *đỏ* rouge

哥 Ca *anh* frère aîné

兄 Huynh *anh* frère aîné

槓 Cầu *cầu* pont

草 Thảo *cỏ* herbe

叔 Thúc *chú* oncle paternel

嫂 Tẩu *chị (dâu)* belle-sœur

桑 Tang *giâu* murier

萍 Bình *bèo* lentille de marais

乳 Nhũ *vú* tetons

志 Chí *chí* constance

奈 Nại *mít* jaka

鯪 Di *cá nheo* callichrous micropus

唇 Thần *môi* lèvres

衷 Trung *lòng* cœur

肉 Nhục *thịt* chair

鱧 Lễ *cá chuối* ophiocephalus striatus

鯇 Hườn *cá trôi* mugil esp

龍 Long *con rồng* dragon

皮 Bì *da* peau

塩 Diêm *muối* sel

鯽 Túc *cá giếc* misgurnus

鯉 Lý *cá gáy* la carpe

茄 Gia *cà* aubergine

菜 Thái *rau* légume

碧 Bích *biếc* bleu

蛬 Ky *cáy* petit cancre

棗 Táo *táo* rhamnus jujuba

椰 Lang *cau* arec

玄 Huyền *đen* noir

諶 Thâm *tin* persuadé	鮮 Tiễn *tươi* frais	黚 Khiểm *khế* carambole	嶺 Lĩnh *núi* montagne
賞 Thưởng *thưởng* récompenser	笑 Tiếu *cười* rire	橙 Đăng *chanh* citron	枕 Chẩm *gối* traversin
帳 Trướng *trướng* rideau	嗔 Sân *giận* se fâcher	羹 Canh *canh* soupe	巾 Cân *khăn* mouchoir
帷 Duy *màn* moustiquaire	虱 Sắt *rận* pou de corps	粥 Chúc *cháo* potage	衾 Khâm *chăn* couverture
鸞 Loan *chim loan* n. d'oiseau	蠅 Giăng *ruồi* mouche	勺 Thược *gáo* seau	褥 Nhục *nệm* matelas
鸛 Hạc *chim hạc* cygne	玳 Đại *đồi mồi* tortue à écaille	鑪 Lư *lò* four	嬸 Thẩm *thím* tante
鼎 Đỉnh *vạc* chaudière	黿 Ngoan *cái đái* espèce de serpent d'eau	渡 Độ *đò* bac	姑 Cô *cô* tante paternelle
鍋 Oa *nồi* marmite	布 Bô *vải* étoffe	濱 Tân *bến* côte	鱖 Quí *cá rô* anabas scandens
炊 Xuy *xôi xôi* riz cuit à la vapeur	羅 La *the* soie	蟻 Nghị *kiến* fourmi	鰣 Thì *cá chày* callionymus
煮 Chữ *nấu* cuire	蟬 Thuyền *con ve* cigale	蜂 Phong *ong* abeille	底 Đề *đáy* fond
醜 Xú *xấu* laid	蟀 Suất *con dế* grillon	河 Hà *sông* fleuve	垠 Ngân *ngẫn* terme

軍 Quân *quân* soldat
尊 Tôn *cao* haut
娠 Thân *chửa* enceinte
鐫 Thuyên *khắc* graver

眾 Chúng *chúng* foule
池 Trì *ao* étang
育 Dục *nuôi* nourrir
物 Vật *vật* animal

銃 Súng *súng* fusil
井 Tỉnh *giếng* puits
尾 Vĩ *đuôi* queue
人 Nhơn *người* homme

旗 Kì *cờ* étendard
口 Khẩu *miệng* bouche
鱗 Lân *vảy* écaille
嬉 Hi *chơi* jouer

初 Sơ *xưa* commencement
順 Di *cằm* menton
揮 Huy (*ngoắt*) *rãy* appeler de la main
戲 Hí *cợt* s'amuser

舊 Cựu *cũ* vieux
蠶 Tàm *tằm* vers à soie
執 Chấp *cầm* tenir
機 Cơ *thớt* billot

武 Võ *vũ* militaire
蛹 Dõng *nhộng* chrysalide
年 Niên *năm* année
枹 Bào *chày* battant de cloche

文 Văn *văn* lettré
速 Tốc *chóng* prompt
月 Ngoạt *tháng* mois
借 Tá *vay* emprunter

民 Dân *dân* peuple
遲 Trì *chậy* lent
明 Minh *sáng* éclairé
還 Huờn *trả* rendre

社 Xã *xĩ* village
雲 Vân *mây* nuage
信 Tín *tin* croire
艄 Giả *giả*, (*ghe*) jonque esp.

大 Dị *cả* grand
火 Hỏa *lửa* feu
印 Ấn *in* imprimer
艋 Mành *mành* jonque esp.

迂 Vu *quanh* tortueux	鐺 Đương *cái xanh* chaudron	級 Cấp *bậc* grade	主 Chúa *chúa* seigneur
徑 Kinh *tắt* abréger	枝 Chi *nhành* la branche	堦 Giai *thềm* bord de maison	舞 Võ *múa* danser
切 Thiết *cắt* couper	葉 Diệp *lá* feuille	加 Gia *thêm* ajouter	飛 Phi *bay* voler
磋 Tha *mài* aiguiser	鎖 Tỏa *khóa* fermer à clef	減 Giảm *bớt* diminuer	貞 Trinh *ngay* fidèle
芋 Vu *khoai* patate	鉗 Kiềm *kềm* pince	謔 Hước *cợt* se plaisanter	靜 Tịnh *lặng* calme
豆 Đậu *đậu* fève	柔 Nhu *mềm* mou	誠 Thành *tin (thật)* vrai	稱 Xứng *xứng* digne
菱 Lăng *trái ấu* mâcre	勁 Kình *cứng* dur	譽 Dự *khen* louer	成 Thành *nên* devenir
柿 Tỉ *hồng* nèfle	立 Lập *đứng* debout	謠 Diêu *ngợi* complimenter	忘 Vong *quên* oublier
弓 Cung *cung* arc	行 Hành *đi* marcher	灌 Quán *tưới* arroser	記 Ký *nhớ* se souvenir
弩 Nỗ *ná* arbalète	威 Uy, oai *uy, oai* majesté	炳 Bính *soi* illuminer	妻 Thê *vợ* épouse
釜 Hủ *chõ* marmite	德 Đức *đức* vertu	臣 Thần *tôi* sujet	妾 Thiếp *hầu* concubine

匏 Bào *bầu* gourde	平 Bình *bằng* égal	泳 Vịnh *lội* nager	杖 Trượng *gậy* bâton
甕 Ủng *ống* tuyau	不 Bất *chăng* ne-pas	湍 Suyễn *trôi* rapide	奔 Bôn *chạy* s'enfuir
脊 Tích *xg. sống* épine dorsale	耶 Da *vậy* ainsi	粢 Xuy *xôi* riz visqueux	徃 Vãng *qua* passer
腔 Xang *lòng* cœur, creux	躍 Dược *nhảy* sauter	米 Mễ *gạo* riz décortiqué	遠 Viễn *xa* loin
虛 Hư *không* vide	潛 Tiềm *chìm* se noyer	狐 Hồ *cáo* marte	洪 Hồng *cả* grand
實 Thật *thật* vrai	針 Châm *cái kim* aiguille	鹿 Lộc *hươu* daim	炙 Chích *chả* hachis rôti
鐵 Thiết *sắt* fer	刃 Nhẫn *mũi nhọn* pique	懷 Hoài *cưu* regretter	茶 Trà *chè* thé
銅 Đồng *đồng* cuivre	全 Toàn *trọn* entier	挾 Hiệp *cắp* prendre sous les aiselles	藝 Nghệ *nghề* métier
東 Đông *phg đông* est	並 Tịnh *đều* tout	壅 Ủng *lấp* combler	財 Tài *của* biens
朔 Sóc *phg bắc* nord	苔 Đài *rêu* mousse	流 Lưu *trôi* couler	箸 Trợ *đũa* bâtonnets à manger
昃 Trắc *trắc* inégal	垢 Cấu *bụi* poussière	椎 chùy *dùi* alène	匙 Chủy *môi (vá)* cuillère

灰 Khôi *vôi* chaux

胎 Thai *thai* fœtus

部 Bộ *bộ* (numéral)

暑 Thử *nắng* soleil

粉 Phân *phấn* la craie

該 Cai *cai* énumérer

番 Phiên *phen* fois

皎 Hạo *trắng* blanc

鹹 Hàm *mặn* salé

計 Kê *kể* énumérer

權 Quyền *quyền* pouvoir

馨 Hinh *thơm* odoriférant

辣 Lạt *cay* piquant

婿 Tê *rể* gendre

爵 Tước *tước* titre

苫 Triêm *rơm* paille

盈 Dinh *đầy* plein

婚 Hôn *dâu* bru

得 Đắc *được* pouvoir

粒 Lạp, liệp *hạt* graine

乏 Phạp *thiếu* manquer

句 Cú *câu* phrase

爲 Vi *làm* faire

涼 Lương *mát* rafraichissant

袍 Bào *áo* habit

書 Thơ *sách* livre

貪 Tham *tham* avide

飽 Bão *nɔ* rassasié

被 Bị *chăn* doublé

堵 Đổ *vách* mur en terre

欲 Dục *muốn* vouloir

庫 Khô *kho* trésor

庭 Đình *sân* cour

墻 Tường *tường* mur en briques

捲 Quyển *cuốn* rouler

囷 Khuân *vựa* grenier

闕 Khuyết *cửa* porte royale

坊 Phường *phường* quartier

張 Trương *giương* étendre

漢 Hán *đứa* individu

孕 Dựng *chứa* concevoir

庸 Phô *phố* magasin

霜 Sương *sương* rosée

郎 Lang *chàng* lui, toi

横 Hoành *ngang* largeur	收 Thu *thu* recevoir	汰 Thải *thải* rejeter	點 Điểm *chấm* point
闊 Khoát *rộng* large	州 Chu *chu* arrondissement	研 Nghiên *nghiền* pulvériser	醋 Thố *giấm* vinaigre
波 Ba *sóng* lame	縣 Huyện *huyện*	連 Liên *liền* continuel	油 Du *dầu* huile
響 Hưởng *vang* écho	訟 Tụng *kiện* procès	續 Tục *nối* renouer	芙 Phù *trầu* bétel
梯 Thê *thang* échelle	鳴 Minh *kêu* crier	端 Doan *mối* nœud, bout	蒜 Toán *tỏi* ail
几 Kỉ *ghế* chaise	從 Tòng *theo* suivre	派 Phái *dòng* courant ; descendance	鱠 Khoái *gỏi* hachis de poisson
母 Mẫu *mẹ* mère	使 Sử *khiến* ordonner	籠 Lung *lồng* cage	鰕 Hà *tôm* écrevisse
兒 Nhi *con* enfant	冕 Miện *mũ miện* bonnet royal	簣 Quỉ *sọt* panier clair	兼 Kiêm *gồm* réunir
圓 Viên *tròn* rond	簪 Trâm *cái trâm* épingle à cheveux	蠹 Đô *mọt* espèce de poux de bois	普 Phổ *khắp* partout
銳 Nhuệ *nhọn* aigu	搗 Đảo *đâm* piler	蟲 Trùng *sâu* vers	下 Hạ *thấp* bas
撰 Soạn *chọn* choisir	淘 Đào *đãi* cribler	勾 Câu *câu* phrase	高 Cao *cao* haut

篙 Cao *sào* mesure agraire	耰 Ưu *cày* labourer	必 Tất *đt* certainement	燥 Táo *ráo* sec
楫 Tiếp *lái* gouvernail	瘠 Tích *gầy* maigre	須 Tu *tua* falloir	鎗 Thương *giáo* lance
砦 Xi *trại* division territoriale	肥 Phì *béo* gras	寺 Tự *chùa* pagode	劍 Kiêm *gươm* sabre
村 Thôn *thôn* village	巧 Xảo *khéo* habile	郵 Bưu *dịch* poste	鐮 Liêm *liềm* faucille
嫩 Nồn *non* tendre	精 Tinh *ròng* pur	壁 Bích *sao bích* n. d'étoile	箒 Sửu *chổi* balai
悾 Không *dại* étourdi	馮 Phùng *họ Phùng* n. p.	箕 Cơ *sao cơ* n. d'étoile	櫃 Quĩ *cũi* cage
派 Phái *phái* famille	孟 Mạnh *họ Mạnh* n. p.	堤 Đê *bờ* talus	箱 Sương *rương* malle
宗 Tông *dòng* race	併 Tính *tính* calculer	境 Cảnh *cõi* contrée	香 Hương *hương* encens
栽 Tài *trồng* planter	諒 Lượng *tin* fidèle	問 Vấn *hỏi* interroger	蠟 Lạp *sáp* cire
刈 Ngại *cắt* couper	堅 Kiên *bền* solide	設 Thiết *bày* inventer	塔 Tháp *tháp* tour
穡 Sắc *gặt* récolter	確 Xác *chắc* sûr, positif	沮 Thư *lầy* boueux	亭 Đình *đình* maison commune sans mur

軀 Khu *mình* corps	克 Sung *đầy* remplir	取 Thủ *lấy* prendre	想 Tưởng *nhớ* penser
貌 Mạo *mặt* figure	厚 Hậu *dày* épais	頒 Ban *ban* donner	債 Trái *nợ* dette
密 Mật *nhặt* secret	輕 Khinh *nhẹ* léger	徐 Từ *khoan* lent	緣 Duyên *duyên* grâce
疎 Sơ *thưa* clair	勢 Thế *thế* moyen	急 Cấp *kíp* rapide	硯 Nghiễn *nghiên* encrier
晏 Án *trưa* tard, midi	才 Tài *tài* capacité	笥 Tư *níp* corbeille	箋 Tiên *giấy* papier
晨 Thần *sớm* matin	臺 Đài *đài* colline	箪 Đơn *cái xài* hotte	也 Dã *vậy* ainsi
感 Cảm *cảm* être touché	廟 Miếu *miếu* pagode	棘 Cức *gai* épine	哉 Tai *thay* hélas !
孚 Phù *tin* se croire	轎 Kiệu *kiệu* palanquin	仁 Nhân *hạt* graine	幸 Hạnh *may* bonne chance
僕 Bộc *min, tớ* serviteur	輜 Truy *xe* voiture	淡 Đạm *lạt* sans sel	堪 Kham *khá* passable, assez bien
厮 Tư *đứa* individu	瞑 Minh *nghỉ, ngủ* dormir	濃 Nung *nồng* âcre	顴 Quyền *gò má* joue
積 Tích *chứa* contenir	覩 Đỗ *thấy* voir	約 Ước *mong* désirer	耳 Nhĩ *tai* oreille

誰 Thùy *ai* qui ?	作 Tác *làm* faire	守 Thủ *giữ* garder	嘉 Gia *tốt* trouver bon
某 Mỗ *mố* tel	籃 Lam *chàm* indigo	遊 Du *chơi* se promener	覡 Nghiện *bà cốt* pythonisse
巢 Sào *ổ* nid	鬱 Uất *nghệ* safran	招 Chiêu *vời* appeler	巫 Vu *thầy mò* devin
谷 Cốc *hang* caverne	骾 Bễ *về* cuisse	就 Tựu *tới* arriver	屈 Khuất *co* retiré
甌 Áng *ang* terrine	腰 Yêu *lưng* dos	改 Cải *đổi* changer	伸 Thân *duỗi* étendre
盆 Bồn *chậu* cuvette	角 Giác *sừng* corne	移 Di *dời* déplacer	歲 Tuê *tuổi* âge
舅 Cựu *cậu* oncle maternel	蹄 Đề *móng* sabot	墜 Trụy *rơi* tomber	時 Thì *giờ* temps
爺 Da *da ông* monsieur	影 Ảnh *bóng* ombre	蹉 Sai *ngã, té* écrouler	旌 Sanh *cờ* étendard
川 Xuyên *sông* rivière	形 Hình *hình* figure	既 Ký *đã* déjà	傘 Tán *tàn* parasol
嶽 Nhạc *núi* mont	經 Kinh *kinh* livre	曾 Tầng *từng* étage	熙 Hi *hớn-hở* joyeux
言 Ngôn *nói* parler	史 Sử *sử* annales	喜 Hỉ *mừng* se réjouir	燦 Xán *rỡ-ràng* resplendissant

湯 Thang *v. Thang* n. p.

禹 Võ *vua Võ* n. p.

府 Phủ *phủ* résidence

宮 Cung *cung* palais

冬 Đông *mùa đg* hiver

臘 Lạp *thg chạp* 12e mois

合 Hiệp *hạp* réunir

離 Ly *lìa* se séparer

迷 Mê *mê* s'adonner aveuglé

悟 Ngộ *cóc* sentir

錦 Cẩm *vóc, gấm* soie épaise

紗 Sa *he* soie transparente

覆 Phúc *che* couvrir

包 Bao *bọc* entourer

隅 Ngung *góc* angle

陛 Bệ *hè* arrière de maison

輪 Luân *bánh xe* roue

駟 Tứ *ngựa* chevaux attelés à quatre

倉 Thương *vựa* grenier

帑 Nô *của, kho* magasin

儒 Nhu *học-trò* lettré

釋 Thích *đạo bụt* boudhisme

麪 Miên *bột* farine

飴 Di *đàng* sucre

貴 Quới *sang* précieux

貧 Bần, *khó* pauvre

樽 Tôn *lọ, ve* pot

案 Án *yên* écritoire

編 Biên *biên* inscrire

寫 Tả *chép* copier

頰 Khiêp *mép kháp* angles de bouche

腮 Tư *mang, tai* nageoir

娘 Nương *nàng* appellatif des femmes

媼 Au *mụ* matrône

帽 Mão *mũ* bonnet

條 Điều *thao* pendants de bonnet

入 Nhập *vào* entrer

居 Cư *ở* habiter

膏 Cao *mỡ* graisse

骨 Cốt *xương* os

詳 Tường *tường* clair

略 Lược *lược* sommaire

步 Bộ *bước* pas

之 Chi *đi* marcher

詩 Thi *kinh thi* ivre des vers
舂 Thung *đâm* piler
桂 Quế *cây quế* canellier
應 Ứng *ứng* apparaître

禮 Lễ *kinh lễ* rituel
啞 Á *câm* muet
桐 Đồng *cây đồng* n. d'arbre
興 Hưng *hưng* s'elever

由 Do *bởi* provenir, de
聾 Lung *điếc* sourd
瀆 Độc *sông* rivière
娛 Ngu *vui* s'amuser

發 Phát *ra* sortir
惜 Tích *tiếc* regretter
山 Sơn *núi* montagne
孤 Cô *con côi* orphelin

堂 Đường *nhà* maison
譏 Cơ *chê* mépriser
烟 Yên *khói* fumée
寡 Quả *gái góa* veuve

戶 Hộ *cửa* porte latérale,
羝 Đê *dê* bouc
霧 Vụ *mù* brouillard
鴉 Nha *cái quạ* corbeau

所 Sở *thửa, sửa* ce que
狗 Cẩu *chó* chien
吳 Ngô *nước Ngô* n. p.
鵲 Thước *ác-là* corneille

於 Ư *chưng* dans
族 Tộc *họ* parenté
楚 Sở *nước Sở* n. p.
和 Hòa *hòa* d'accord

捧 Bổng *bưng* porter sur la main
閭 Lư *làng* hameau
載 Tải *chở* porter
順 Thuận *thuận* s'accommoder,

擠 Tễ *rẫy* jeter
棠 Đàng *cây đàng* n. d'arbre
擡 Đài *khiêng* porter à deux
怒 Nộ *giận* semettre en colère

簸 Bà *sảy* vanner
棣 Lệ *cây lệ* n. d'arbre
靈 Linh *thiêng* spirituel, surnaturel
慈 Từ *lành* clément

城 Thành *thành* citadelle
疑 Nghi *ngờ* douter
封 Phong *gói* cacheter
扁 Biển *biển* tableau

寨 Trại *trại* camp
奉 Phụng *thờ* adorer
罩 Sáo *trùm* couvrir
卷 Quyển *quyển* tome

砌 Thiết *giại* véranda
恭 Cung *kính* vénérer
苞 Bào *đùm* mettre en paquet
篇 Thiên *thiên* paragraphe

廊 Lang *hiên* avant-toit
巔 Điên *đỉnh* sommet
束 Thúc *buộc* attacher
勉 Miễn *siêng* s'efforcer

舟 Chu *thuyền* bateau
岸 Ngạn *bờ* monticule coteau
藥 Dược *thuốc* médicament
撐 Xang *chống* pousser

輞 Võng *võng* hamac
汚 Ô *nhơ* sale
符 Phù *bùa* amulette
廣 Quảng *rộng* large

孔 Khổng *họ Khổng* n. p.
潔 Khiết *sạch* propre
君 Quân *vua* roi
延 Diên *dài* long

朱 Châu *họ Châu* n. p.
挈 Hiệt *xách* porter à la main
相 Tướng *tướng* général
類 Loại *loài* genre

虞 Ngu *đất Ngu* n. p.
拈 Niêm *cầm* tenir
量 Lượng *lường* délibérer mesurer
倫 Luân *đẳng* condition

虢 Quắc *đất Quắc* n. p.
謬 Mậu *lầm* se tromper
材 Tài *tài* habilité
卵 Noãn *trứng* œuf

惑 Hoặc *hoặc* se tromper
瞞 Man *dối* tromper
牌 Bài *bài* tablette ; affiche
胞 Bào *nhau* cordon ombilical

鍮 Du *thau* cuivre jaune	祥 Tường *điềm* présage	卯 Mão *chi mão* 4e lettre cyclique	鉢 Bát *bát* écuelle
玉 Ngọc *ngọc* pierre précieuse	軟 Sáp *mềm* Mou	寅 Dần *chi dần* 3e lettre cycé.	唱 Xướng *hát* chanter
禿 Thôc *trọc* rasé	剛 Cang *cứng* dur	申 Thân *chi thân* 9e lettre cycl.	彈 Đàn *đàn* un instrument de musique
穹 Khung *cao* élevé	肯 Khẳng *khẳng* daigner	酉 Dậu *chi dâu* 10e lettre clyc.	仕 Sĩ *quan* mandarin
星 Tinh *sao* étoile	隨 Tùy *theo* suivre	隱 Ẩn *giấu* cacher	農 Nông *ruộng* cultivateur
電 Điển *chớp* é lair	懸 Huyền *treo* suspendre	遮 Già *che* abriter	尙 Thượng *chuộng* estimer
吸 Hấp *hớp* aspirer	擔 Đởm *gánh* porter en balance	旋 Triền *về* se retourner	褒 Bao *khen* louer
呵 Ha *hà* respirer	打 Đả *đánh* frapper	返 Phản *lại* revenir	黑 Hắc *đen* noir
出 Xuất *ra* sortir	祛 Khư *trừ* exterminer	菓 Quả *trái* fruit	紅 Hồng *đỏ* rouge
開 Khai *mở* ouvrir	辭 Từ *từ* refuser	條 Điêu *nhành* branche	兎 Thô *con thỏ* lièvre
惟 Quái *gớ* horrible	受 Thọ *chịu* recevoir	瓶 Bình *cái bình* vase	貍 Ly *con cây* renard

篩 Sư *rây* tamiser

齊 Tê *nước Tê* nom de royaume

紀 Kỉ *mối* bout de ficelle

漁 Ngư *đánh cá* prendre du poisson

汲 Cấp *kín* profond, pressé

奎 Khuê *sao khuê* n. d'étoil.

剛 Cang *giềng* lien principal d'un filet

苗 Miêu *mạ* céréale

忍 Nhẫn *nhịn* patienter

昴 Mão *sao mão* n. d'étoil.

章 Chương *chương* chapitre

穗 Huệ *bông* paddy en fleur

意 Ý *lòng* intention

攷 Khảo *khảo* examiner

藁 Cảo *cáo* brouillon

翁 Ông *ông* monsieur

通 Thông *thông* pénétrer

查 Tra *tra* interroger

示 Thị *bảo* avertir

姪 Điệt *cháu* neveu

塞 Tắc *lấp* obstruer

詐 Ngoạ *ngoa* trompeur

傳 Truyền *truyền* ordonner

戊 Mậu *can mậu* n. cycl.

徧 Biến *khắp* partout

僞 Ngụy *dối* faux

錢 Tiền *tiền* sapèque

庚 Canh *can canh* n. cycl.

偕 Giai *đều* tout

昧 Muội *tối* étourdi

粟 Túc *thóc* paddy

丁 Đinh *can đinh* n. cycl.

標 Phiêu *cái nêu* jalon

冥 Minh *mờ* obscur

鑄 Chú *đúc* fondre

癸 Quí *can quí* n. cycl.

碣 Kiệt *giải. kiệt* pieu de limite

寓 Ngụ *nhờ* rester chez quelqu'un

要 Yêu *cầu* avoir besoin

魏 Ngụy *nc. Ngụy* nom de royaume

越 Việt *nc. Việt* nom de royaume

蒙 Mông *đội* remercier

釣 Điếu *đi câu* pêcher à la ligne

秦 Tần *nc. Tần* nom d'État

裙 Quần *quần* espèce de pantalon

饈 Tu *đồ ăn* provisions de bouche

逼 Bức *bức* forcer

眸 Mâu *mắt* œil

袴 Khoá *khố* zône

芹 Cần *rau cần* berle

馴 Tuần *dần, dà* peu à peu

售 Thụ *đắt* cher, à bon prix

護 Hộ *hộ* aider

蔔 Bặc *cải củ* navet

巡 Tuần *tuần* inspecter

添 Thiêm *thêm* ajouter

扶 Phù *phù* protéger

趣 Thú *thú* agréable

戍 Thú *thú* aller en garnison

宵 Tiêu *đêm* nuit

輸 Du *thua* être vaincu, perdre

情 Tình *tình* affection

嘴 Chủy *mỏ* bec

旦 Đán *sớm* matin

獲 Hoạch *được* vaincre

兵 Binh *binh* armée

膚 Phu *da* peau

妓 Kỹ *con bợm* femme soumise

謀 Mưu *chước* ruse

伍 Ngũ *ngũ* rang de 5 soldats

花 Hoa *hoa* fleur

俳 Bài *nhà trò* chanteuse

慮 Lự *lo* s'inquiéter

膿 Nung *mú* pus

蘂 Nhụy *nhụy* étamine

飽 Bảo *no* rassasié

粗 Thô *to* gros

腫 Thũng *sưng* se gonfler, s'enfler

尉 Úy *quan úy* titre...

饑 Cơ *đói* avoir faim

細 Tế *nhỏ* mince, fin

層 Tầng *từng* étage

丞 Thằng *qu. thằng* titre. .

諸 Chư *mọi* tout

具 Cụ *mâm cỗ* plateau de mets

陛 Bệ *bực* gradin

齒 Xỉ *răng* dent

各 Các *đều* tout

叫 Kiêu *kêu* appeler

炭 Thán *than* charbon

踐 Tiễn *đạp* fouler

鹵 Lỗ *đất măn* tablette de terre salée

啣 Hàm *ngậm* tenir dans la bouche

貫 Quán *quan* chapelet, ligature

拷 Khoa *câm* tenir

齧 Khiết *cắn* mâcher

禁 Câm *cấm* défendre

婁 Lâu *sợt* lien pour enfiler

探 Thám *thăm* visiter

號 Hào *kêu* crier

仍 Nhưng *nhưng* profiter

扳 Bạt *tót* tirer

搔 Tao *gãi* gratter

撩 Liêu *treo* suspendre

于 Vu *chưng* dans

摸 Mô *rờ* toucher

歷 Lịch *trải* perlustrer

擾 Nhiễu *quảy* porter sur une pique

此 Thử *ấy* celui-là

藉 Tạ *nhờ* grâce à..

逾 Du *qua* dépasser

教 Giáo *dạy* enseigner

以 Dĩ *lấy* par

支 Chi *chống* soutenir par une fourche

魔 Ma *ma* revenant

懲 Trừng *răn* reprimander

求 Câu *tìm* rechercher

崩 Manh *mống* se proposer

鬼 Quỉ *quỉ* diable

蚺 Nhiễm *con trăn* serpent boa

禽 Câm *chim* votatil

釀 Nhương *gầy* fabriquer

自 Tự *nghỉ* soi-même

蝟 Vị *con nhím* porc-épic

蟆 Mạc *ếch* grenouille

素 Tô *chay* jeuner

茲 Tư *nay* à présent

餂 Thiểm *liếm* lécher

磚 Chuyên *gạch* brique

葷 Huân *tạp* manger salé

霄 Tiêu *trên mây* en l'air

飧 Xan *ăn* manger

脚 Cước *chơn* pied	撈 Lao *mò* chercher	嘲 Chào *ghẹo* provoquer	隻 Chích *lẻ* impair
跟 Ngận *gót* talon de pied	鶖 Vụ *cò* cigogne	要 Thổ *chơi* s'amuser	折 Chiết *bẻ* casser
美 Mĩ *tốt* beau	鵑 Quyên *con cuốc* n. d'oiseau	燐 Lân *ma trơi* feu follet	攀 Phan *vin (với)* elever la main
榮 Vinh *sang* glorieux	屐 Kĩ *guốc* sabat	蟒 Lận *đốm đốm* mouches à feu	綿 Miên *mền* vêtement simple
鋼 Cang *gang* fonte	靴 Oa *giày* souliers, bottes	總 Tổng *tóm* réunir	複 Phúc *kép* vêtement double
土 Thổ *đất* terre	規 Qui *dây mực* fil à plomb	持 Trì *cầm* retenir	法 Pháp *phép* loi
拾 Thập *lặt* ramasser	矩 Củ *thước* mètre	潭 Đàm *đầm* étang	恩 Ân *ơn* bienfait
搜 Sưu *tìm* chercher	篦 Tĩ *lược dày* peigne à petites dents	洫 Hát *rãnh* canal	狎 Áp *lờn mặt* irrespectueux
嫌 Hiềm *hiềm* garder rancune	鏡 Kiểng *gương* glace	景 Cảnh *cảnh* site	慵 Dung *nhác* paresseux
嫉 Tật *ghét* haïr	楊 Dương *dương* cyprès	庄 Trang *trang* petit hameau	架 Gía *gác* grenier
按 Án *xét* examiner	柳 Liễu *cây liễu* saulier	咫 Chỉ *gang* empan	間 Gián *ngăn* séparé

牧 Mục *chăn* berger

羽 Vũ *lông* poil

核 Hạch *hạt (trái)* graine

謂 Vị *bảo* dire de..

樵 Tiều *củi* bûcheron

松 Tòng *cây tòng* pin

藤 Đằng *dây* plante

餻 Cao *bánh in* nom d'un gâteau

準 Chuẩn *sống mũi* dos du nez

栢 Bá *cây bách* cyprès

樹 Thọ *cây* arbre

糝 Tám *gạo tám* nomd'une espèce de riz

瞳 Đồng *conngươi* pupille

册 Sách *sách* livre

柴 Sài *củi* bois à brûler

桴 Phù *đò ngang* bac

氣 Khí *hơi* air, vapeur

圖 Đồ *đồ* plan

換 Hoán *đổi* changer

棒 Bổng *gậy* canne

聲 Thinh *tiếng* voix

枯 Khô *khô* sec, séché

遷 Thiên *dời* changer de place

稼 Gía *cấy* repiquer

翔 Tường *liệng* planer en l'air

濕 Thấp *ướt* humide

世 Thế *đời* règne

耕 Canh *cày* labourer

繞 Nhiễu *đoanh* entourer

拯 Chửng *vớt* sauver de l'eau

京 Kinh *kẻ chợ* capitale

日 Nhựt *ngày* jour

爭 Tranh *giành* disputer

投 Đầu *gieo* jeter

毋 Vô *chớ* ne pas

期 Kỳ *hẹn* terme

戰 Chiến *đánh* combattre

膠 Giao *keo* colle forte

弗 Phất *chẳng* ne-pas

完 Hoàn *vẹn* achever

翎 Linh *cánh* aile

屑 Tiết *mạt* en poudre

云 Vân *rằng* en ces termes:

進 Tấn *lên* avancer

屏 Bình *phên* mur

僮 Đồng *tiểu đồng* garçon

輔 Phụ *giúp* aider

遣 Khiển *khiến* ordonner

籬 Lỵ *giậu* palissade

冀 Ký *mong* espérer

籌 Trù *toan* délibérer

變 Biến *biến* changer

藏 Tàng *giấu* cacher

希 Hi *họa* souhaiter que.. peu, rare

閒 Nhàn *nhàn* oisif

常 Thường *thường* Ordinaire

掩 Yểm *che* couvrir

異 Dị *lạ* extraordinaire

散 Tán *tán* disperser

讓 Nhượng *nhường* céder

槎 Tra *bè* radeau

同 Đồng *cùng* commun

柯 Kha *cán* manche

謙 Khiêm *rốn* humble

榭 Tạ *nhà tạ* bains royaux

重 Trùng *trùng* multiple

柄 Bình *chui* manche

處 Xứ *chốn* pays

補 Bổ *vá* racommoder

疊 Điệp *điệp* nombreux

味 Vị *mùi* saveur

區 Khu *gò* colline

調 Điều *hòa* mélanger

業 Nghiệp *nghiệp* profession

風 Phong *thói* mœurs

度 Đạc *đo* mesurer

科 Khoa *khoa* concours

勳 Huân *công* mérite

卜 Bốc *bói* deviner

絶 Tuyệt *dứt* rompre

第 Đệ *thứ* rang

植 Trực *trồng* planter

占 Chiêm *xem* regarder

擒 Cầm *bắt* saisir

奴 Nô *đứa ở* esclave

培 Bồi *đắp* entasser

押 Áp *kềm* garder

赦 Xá *tha* lâcher

遐 Hà *xa* loin

空 Không *không* vide

鬆 Tòng *rối* compliqué

魄 Phách *vía* vitalité

迫 Bức *ngặt* forcer

逞 Sính *giong* courir

滑 Hoạt *trơn* glissant

紫 Tử *tía* violet

乙 Ất *can ất* n. cycl.

馳 Trì *ruổi* courir

惠 Huệ *ơn* bienfait

青 Thanh *xanh* bleu, vert

壬 Nhâm *cannhâm* n. cycl.

驅 Khu *đuổi* chasser

禧 Hi *phúc* bonheur

減 Tang *lành* bon

刺 Thích *đâm* percer

却 Khước *giuông* mettre à la porte

督 Đôc *giục* pousser

好 Hào *tốt* beau

攻 Công *đánh* combattre

放 Phóng *buông* lacher

舒 Thơ *khoan* attendre

燒 Thiêu *đốt* brûler

配 Phôi *sánh* comparer

牽 Khiên *dắc* mener

乾 Càn *quẻ càn* n. casier de divination

焙 Bồi *rang* frire

聯 Liên *liền* contiguë

服 Phục *mặc* s'habiller

震 Chân *quẻ chấn* n. casier de divination

贓 Tang *tang* objet volé

舸 Ca *thuyền* barque

餔 Bô *ăn* manger

艮 Cân *quẻ cấn* n casier de divination

跡 Tích *dấu* trace

陸 Lục *bộ (đi bộ)* par terre

皺 Tuân *nhăn* ridé

坤 Khôn *quẻ khôn* n. casier de divination

烹 Phanh *nấu* cuire

假 Giả *giả* faux

俛 Miễn *cúi* baisser la tête

魂 Hồn *hồn* âme

爐 Lạn *lùi* cuire sous les cendres

坐 Tọa *ngồi* s'asseoir

睜 Sân *giương* faire grands yeux

蕩 Đãng *đãng* immense

洧 Vĩ *sông vĩ* nom de fleuve

跑 Bào *nhảy* sauter

璋 Chương *chương* nom de pierre fine

煩 Phiền *phiền* chagrin

椅 Ỷ *cái ỷ* chaise

洩 Tiết *chảy* couler

琬 Uyển *ng. uyển* nom d'une pierre fine

扳 Ban *vin* s'accrocher

輿 Dư *cái xe* voiture

漂 Phiêu *trôi* flotter emporté par l'eau

璉 Liễn *ngọc liễn* nom d'une pierre

拉 Liệp *bẻ* casser

聽 Thính *nghe* écouter

賠 Bồi *bồi* restituer

瑤 Dao *ngọc dao* nom d'une pierre

壯 Tráng *khoẻ* robuste

詢 Tuân *hỏi* interroger

贖 Thục *chuộc* racheter

募 Mộ *rao* avis

痴 Si *ngây* étourdi

疲 Bì *mỏi* avoir les membres fatigués

炬 Cự *đuốc* torche

訪 Phỏng *hỏi* s'informer

圍 Vi *vây* entourer

樂 Lạc *vui* joie

爐 Lư *lò* fourneau

語 Ngữ *nói* parler

襲 Tập *chụp* à l'improviste

暇 Hạ *rỗi* loisir

燼 Tẫn *tro* cendres

評 Bình *bàn* délibérer

啜 Suyết *húp* humer

忙 Mang *vội* se presser

塵 Trần *bụi* atôme, poussière

欄 Lan *giàn* plancher

鞠 Cúc *cẩn* avec soin, minutieusement

沐 Mộc *gội* se baigner

俯 Phủ *cúi* baisser la tête

廠 Xưởng *xưởng* hangar

溱 Trăn *sông trăn* nom de fleuve

渥 Nhu *dầm* tremper dans l'eau

撕 Tê *câm* tenir

操 Thao *câm* tenir

擦 Sát *xát* frotter

奇 Kỳ *lạ* étranger

措 Thô *đặt* mettre, placer

望 Vọng *rằm* 15e jour

义 Xa *thoa* gratter

諾 Nặc *dạ* oui

翦 Tiễn *cắt* couper

朔 Sóc *mồng một* le 1er du mois

鑼 La *mã la* cymbale

承 Thừa *vâng* obéir

撞 Chàng *đâm* transpercer

漏 Lậu *dột* pleuvoir dans la maison

磬 Khánh *cái khánh* sonnette

嘗 Thường *từng* ordinaire

攬 Lâm *cầm* tenir

淪 Luân *chìm* plongé

令 Lịnh *lịnh* ordre

蓋 Cái *tượng* c'est...

麾 Huy *váy (ngoắc)* appeler

覓 Mích *tìm* chercher

題 Đề *bài* sujet de composition

旺 Vượng *vượng* florissant, prospère

溶 Dung *chảy* se fondre

掄 Luân *chọn* choisir

外 Ngoại *ngoài* dehors

寧 Ninh *an* tranquille

沸 Phât *sôi* bouillir

尖 Tiêm *nhọn* aigüe

零 Linh *lẻ* reste ; zéro

干 Can *can* avantage

汎 Phím *trôi* emporté par le courant

凸 Đột *lồi* s'élever en hauteur

彩 Thể *vẻ* apparence

係 Hệ *hệ* et désavantage

浮 Phù *nổi* flotter

嘻 Hy *ôi !* hélas !

基 Cơ *nền* fondation

祠 Từ *tế* sacrifier

解 Giải *cởi* ôter

叱 Sất *hét* crier

慣 Quán *quen* connaissance

禱 Đảo *cầu* faire prières publiques

奏 Tâu *tâu* s'adresser au roi

犢 Độc *nghé trâu* petit buffle

迅 Tấn *chóng* rapide, hâtif

徽 Huy *tốt* beau

咨 Tư *hỏi* demander

廐 Cứu *tàu* écurie

誉 Kê *lâu* tardif

燎 Liệu *đốt* brûler

倦 Quyện *mỏi* se fatiguer

庖 Bào *bếp* cuisine

艚 Tào *chiếc tàu* navire

炒 Sao *thui* frire

專 Chuyên *chuyên* assidu

糯 Nhụ *nếp* riz visqueux

舳 Trục *bánh lái* gouvernail

巖 Nham *đuôi* fin

邊 Biên *ngoài biên* frontière

麥 Mạch *lúa chiêm* paddy appelé

駭 Hãi *hãi* effrayé

穴 Huyệt *lỗ* trou

郡 Quận *ngoài qu.* banlieue d'une capitale

籤 Tiêm *cái tiêm* baguette en ivoire

驚 Kinh *kinh* affrayé

誘 Dụ *dỗ* séduire

論 Luận *luận* discuter

帖 Thiếp *cái thiệp* billet

閶 Câu *cầu đình* pont abrité

矜 Căng *thương* avoir pitié

批 Phê *phê* approuver

劫 Kiếp *kiếp* vie

驛 Dịch *quán* station postale

秧 Ương *mạ ương* plants de riz

羖 Cổ *dê* chèvre

身 Thân *mình* corps

板 Bản *ván* planche

穫 Hoạch *lúa gặt* paddy récolté en botte

猪 Trư *lợn* porc, cochon

伺 Tứ *rình* guetter

釘 Đinh *đinh* clou

剖 Kê *cắt* couper

猿 Viên *vượn* orang-outang

翹 Kiều *ngóng* attendre

善 Thiện *lành* bon

鋸 Cư *cưa* scier

送 Tông *đưa* accompagner ceuxqui s'envont

歟 Dư *vay* mot final interrogatif

叩 Khâu *hỏi* demander

鷙 Chú *bò cắt* épervier

逢 Phùng *gặp* rencontrer

醉 Túy *say* s'enivrer

猜 Sai *ngờ* soupçonner

瑟 Sắt *đờn sắt* n. d'instrument de musique

築 Trúc *đắp* élever en talus

眠 Manh *ngủ* dormir

防 Phòng *ngừa* prévenir

琴 Cầm *đờn cầm* guitare

續 Toàn *giùi* alène

垂 Thùy *xủ* abaisser

把 Bả *giữ* garder

誤 Ngộ *lầm* se tromper

惟 Duy *bui* seulement

賜 Tứ *cho* accorder

禦 Ngự *ngự* empêcher

紅 Vân *rối* troublé

豈 Khỉ *há* comment

鷺 Lộ *cò* cigogne

追 Truy *theo* poursuivre

統 Thông *mối* nœud

嫁 Giá *gả* donner en mariage

鶄 Tinh *vạc* oiseau nocturne

掉 Trạo *chèo* ramer

羣 Quần *bầy* troupeau

訢 Hân *mâng* joyeux

嗅 Xú *khạc* cracher

推 Thôi *đẩy* pousser

代 Đại *thay* remplacer

僅 Cẩn *nâng* sur le point de

聆 Linh *nghe* entendre

漲 Trướng *dẩy* déborder

遭 Tao *gặp* trouver

斯 Tư *ấy* celui-là

誇 Khoa *khoe* vanter

衝 Xung *xông* attaquer

習 Tập *tập* s'exercer

矣 Hĩ *vậy* ainsi

矯 Kiểu *dối* faux

鴻 Hồng *chim hồng* n. d'oiseau

温 Ôn *ôn* réchauffer

鯤 Côn *cá côn* nom d'un poisson

鱷 Ngạc *cá ngạc* crocodile

情 Đọa *nhác* indolent

頻 Tần *năng* souvent

曰 Viết *rằng* en disant

談 Đàm *nói* parler

菅 Gian *cói (lác)* jonc

荻 Địch *lau* roseau

顰 Tần *mày cau* faire grimaces

莞 Khoản *miệngmỉn* sourire

固 Cô *chỉn* seulement

爰 Viên *bèn* aussitôt

釭 Giang *đèn* lumière

猷 Du *mưu* ruse

灶 Táo *bếp* cuisine

狹 Hiệp *hẹp* étroit

窿 Long *cao* haut

授 Thọ *trao* donner de la main à la main

披 Phi *mở* ouvrir

破 Phá *vỡ* démolir

殘 Tàn *tàn* abolir

嘆 Thán *than* s'écrier

譁 Hoa *dức* crier

力 Lực *sức* force

劉 Lưu *họ Lưu* nom de famille

阮 Nguyễn *họ nguyễn* nom de famille

轉 Chuyển *chuyên* tourner

循 Tuần *noi* suivre

照 Chiêu *soi* éclairer

臨 Lâm *đến* venir

蜃 Thanh *cái hến* huître (pet. esp)

黿 Hầu *sam* crabe-tortue

婪 Lam *tham* avide

嗜 Thị *muốn* désirer

費 Phí *tốn* dépenser

羸 Dinh *dư* comble

獅 Sư *sư tử* lion

騏 Kỳ *ngựa kỳ* nom d'une race chevaline

巳 Tị *chi tị* 6e lettre du cycle duodénaire

辰 Thìn *chi thìn* 5e lettre

緻 Trí *bền* consolider

夷 Di *phẳng* plat

顓 Chuyên *xẳng* indomptable

讒 Sàm *gièm* malversation

簾 Liêm *rèm* store

消 Tiêu *tiêu* digérer

徒 Đồ *luống* perdre du temps

苣 Cự *rau diếp* laitue

牖 Dũ *cửa* fenêtre

嬌 Kiêu *kiêu* fier

恰 Cáp *vừa* juste

叶 Hiệp *hiệp* réunir

洗 Tẩy *rửa* laver

傲 Ngạo *ngạo* orgueilleux

驢 Lư *con lừa* âne

胥 Tư *đều* égal

沉 Trầm *chìm* s'immerger

冒 Mạo *mạo* braver la mort

豺 Trại *con trại* nom d'un quadrupède

貂 Điêu *con cheo* agouti

夜 Dạ *đêm* nuit

因 Nhân *nhân* profiter de

礙 Ngại *ngại* soupçonner

豕 Thỉ *heo* cochon

昏 Hôn *tối* entrée de la nuit

春 Xuân *mùa xuân* printemps

寬 Khoan *khoan* attendre

鉅 Cự *lớn* grand

詐 Trá *dối* tromper

閏 Nhuận *tg nhuần* bissextil, mois intercalaire

壇 Đàn *đàn* colline

滋 Tư *thêm* ajouter

奸 Gian *gian* fin

舜 Thuân *v. Thuấn* n.empereur

院 Viện *viện* cabinet

瑞 Thoại *điềm* présage

鞍 An *an* selle

堯 Nghiêu *v. Nghiêu* n.empereur

便 Tiện *tiện* commode

妖 Yêu *gở* monstre

轡 Bí *khấu* bride

嬖 Bê *yêu* favori

歡 Hoan *vui* se réjouir

阻 Trở *trở* empêcher

透 Thâu *thâu* pénétrer

崇 Sùng *chuộng* estimer

荽 Tuy *mùi ngò* coriandre

澜 Lan *ngăn* degré

戒 Giái *răn* amender

遞 Đệ *đưa* porter

勝 Thắng *được* vaincre

俐 Lợi *lợi* bouffon

釐 Ly *sửa* corriger

耘 Vân *bừa* herser, herse

優 Ưu *hơn* plus, dépasser

待 Đãi *đợi* attendre

助 Trợ *chữa* aider

播 Bá *vãi* semer

褻 Tiết *lờn* mépriser

容 Dung *dung* pardonner

悛 Thoan *chừa* s'amender

渚 Chử *bãi* rivage

龔 Cung *kính* respecter

彎 Loan *kéo cung* tirer l'arc

備 Bị *ngừa* prévoir

涯 Nhai *bờ* bord de l'eau

詠 Vịnh *vịnh* scander

揉 Nhu *uốn* fléchir

屯 Đồn *đóng* établir le camp

事 Sự *thờ* respecter

吟 Ngâm *ngâm* réciter des vers

慾 Dục *muốn* passion

顒 Ngung *ngóng* élever la figure vers le ciel

欽 Khâm *kính* vénérer

浸 Tẩm *dâm* macérer dans l'eau

諳 Am *quen* habitué

視 Thị *xem* voir

政 Chính *chính* droit, administration

澄 Trừng *lặng* calme

乃 Nãi *bèn* alors

齎 Tê *đem* apporter

刑 Hình *hình* peine

槃 Bàn *đựng* contenant

緊 Y *ấy* c'est... voilà

獻 Hiến *hiến* offrir

洄 Hồi *quanh* tourbillon d'eau

迍 Nhiễu *quanh* tortueux

兮 Hề *vậy* ainsi

俜 Bình *khiến* envoyer

遡 Tố *ngược* contraire

伶 Lanh *lanh* aimer à plaisanter

若 Nhược *bằng* si

莫 Mạc *chăng* ne pas

祈 Kỳ *cầu* supplier

朋 Bằng *bạn* camarade

吏 Lại *lại* employés de bureau

稀 Hi *ít* peu

壽 Thọ *sống lâu* vivre longtemps

父 Phụ *cha* père

麗 Lệ *dãi* exposé

盡 Tận *hết* finir

康 Khang *mh. khỏe* se bien porter

遥 Diêu *xa* éloigné

躚 Triển *đi* marcher

稠 Trù *nhiều* nombreux

賦 Phú *lấy thuế* ramasser l'impôt

邈 Mạo *vắng* absent

厘 Li *li* dixième de phân

梟 Niêu *bêu* exposer la tête d'un supplicié

銓 Thuyên *đo lường* mesurer

坦 Thản *thẳng* droit

寸 Thốn *tấc* décimètre

燕 Yên *chim yến* canari

汪 Uông *mh. mang* immense

縈 Oanh *quanh* tortueux

呃 Ách *nấc* sanglot

鶘 Phu *chim chà-chuyện* nom d'oiseau

游 Du *lặn lội* nager

腥 Tinh *tanh* sentir cru

嗤 Xuy *cười* rire de

鴒 Linh *choi choi* nom d'oiseau

野 Dã *nội* plaine

臭 Xú *thối* puer

猩 Tinh *lười wơi* homme de bois

梭 Thoa *thoi* navette

廷 Đình *đình* cour

隊 Đội *đội* sergent, capitaine

鷫 Sạt *(con) vạc* oiseau nocturne

柚 Trục *cửi* rouleau

鯨 Kình *cá kình* gros poisson

團 Đoàn *đoàn* foule

銀 Ngân *bạc* argent

寄 Ký *gởi* envoyer

鴈 Nhạn *chimnhạn* oiseau messager

僚 Liêu *quan* mandarin

釧 Xuyên *vòng* bracelet

江 Giang *sông* fleuve

饒 Nhiêu *tha* exempt

滿 Câu *rãnh* canal

螟 Minh *nhện* araignée

滸 Hử *bến* débarcadère

而 Nhi *mà* mais

滄 Quái *ngòi* extremité d'un arroyo

輦 Liễn *liệng* planer en l'air

致 Trí *đến* parvenir

且 Thả *vả* d'ailleurs

鞭 Tiên *roi* bâton, verge, rotin

輦 Dư *xe* voiture trainée par des hommes

遲 Xiêm *lên* monter

詎 Cự *há* comment

勒 Lặc *khâu* se battre

茗 Dính *chè (trà)* thé

殿 Điện *đền* palais

雖 Tuy *tuy* quoique

蜋 Lang *chấu* sauterelle

蕉 Tiêu *chuối* banane

關 Quan *ải* porte sur la frontière

淇 Kì *sông kì* nom d'une rivière

蜾 Loả *vò vò* guêpe

瓦 Ngõa *ngói* tuile

息 Tức *lãi* intérêt

汜 Dĩ *sông dĩ* nom d'une rivière

蛤 Cáp *sò* moule

茅 Mao *tranh* paillotte, chaume

原 Nguyên *nguyên* origine

渭 Vị *sông vị* nom d'une rivière

蠃 Loa *ốc* coquillage

苓 Linh *củ linh* schinœ radix

勸 Khuyên *khuyên* exhorter

涇 Kênh *sông kênh* nom d'une rivière

蚪 Đẩu *nóc nóc* n. de poisson

葛 Cát *dây sắn* jambolifera resinosa

諏 Xu *hỏi* interroger

營 Dinh *dinh* maison de résidence

蛾 Nga *ngài* espèce de vers à soie

射 Xạ *bắn* tirer

脫 Thoát *khỏi* s'échapper

省 Tỉnh *tỉnh* province

蝠 Bức *dơi* chauve-souris

畋 Điền *săn* chasser

麟 Lân *muônglân* licorne

枙 Chi *dành dành* gardenia

陋 Lậu *lậu* rustique

抱 Bảo *ấp* couver

鵠 Hộc *chim hộc* n. d'oiseau

籃 Lam *cái lẳng* corbeille

訾 Xi *chê* mépriser

掖 Dịch *cấp* prendre

稜 Lăng *sừng góc* coin

箑 Hiệp *níp* sac de voyage

梨 Lê *quả lê* poire

揚 Dương *giơ* montrer

址 Chỉ *thềm* fondation

盒 Hạp *hộp* boîte

栗 Lật *quả lật* châtaigne

吊 Điêu *vơ* prendre par hasard

增 Tăng *thêm* augmenter

奩 Liêm *hộphương* encensoir

忤 Ngỗ *nghịch* ennemi

捐 Quyên *bỏ* abandonner

損 Tổn *bớt* diminuer

箏 Tranh *đờn* harpe

淹 Yêm *dầm* macérer dans l'eau

糚 Lộc *bánh* gâteau

援 Viện *vớt* sauver de l'eau

管 Quản *sáo* flûte

扛 Giang *cùm* cangue

糊 Hồ *nước hồ* bouillon

捫 Môn *rờ* toucher

粢 Tư *gạo* riz

撚 Nhiên *rút* tirer

梧 Ngô *cây ngô* n. d'arbre

蜉 Phù *vò vò* guêpe

粲 Xán *cơm* riz cuit

節 Tiết *đốt (mắt)* nœud

枳 Chỉ *cây chỉ* n. d'arbre

蝶 Điệp *bướm* papillon

芳 Phương *thơm* odoriférant

莖 Hành *cộng rơm* tige

苡 Dĩ *cây ý dĩ* coix lachryma

欖 Lãm *trái trám* n. de fruit

寶 Bửu *báu* précieux

摟 Lâu *ôm* embrasser

芸 Vân *rau vân* n. herbe potagère

蓴 Thuần *rau thuần* n. herbe potagère

汗 Hạn *mồ hôi* sueur

飭 Sức *sắm* parer

蛩 Cùng *con dế* grillon

荇 Hạnh *rau hạnh* n. herbe potagère

茴 Hồi *tai hồi* anisette

粧 Trang *giồi* orner

股 Cổ *vế* cuisse

臂 Tí *cánh* aile

莢 Giáp *bồ kết* n. herbe

匕 Chủy *môi* lèvres

躬 Cung *mình* corps

肢 Chi *cổ tay* branche, main

蕨 Quyết *rau quyết* n. herbe pot

磁 Từ *đĩa* assiette

哲 Triết *lành* bon, savant

葶 Đình *rau đay* = *lốp-bốp*

薇 Vi *rau vi* n. herbe pot

蛭 Điệt *đỉa* sangsue

工 Công *khéo* habile

槿 Cần *bóng bụt* hibiscus

芝 Chi *cỏ chi* nom d'herbe

蚯 Kheo *con trùn* ver de terre

窳 Dữ *méo* anguleux

汁 Trấp *nước cốt* 1er jus

榴 Lựu *cây lựu* grenadier

燻 Huân *un* evaler

圜 Viên *tròn* rond

泔 Cam *nước cơm* eau de riz

趙 Triệu *nc. Triệu* nom de royaume

灼 Chước *đốt* brûler

丸 Hoàn *hòn* pilule

馥 Phức *thơm* sentir bon

羲 Hi *vua Hi* nom d'empereur

漚 Âu *bọt* écume

片 Phiến *tấm* morceau

甛 Điềm *ngọt* doux

徙 Tỉ *đi* déménager

淖 Trạo *bùn* boue

浹 Thiếp *thấm* mouillé

津 Tân *nước bọt* écume

浴 Dục *tắm* se baigner

蚓 Dẫn *trùn* ver de terre

怛 Đát *thương* avoir pitié

楊 Tháp *giường* lit

誦 Tụng *đọc ôn* réciter

醴 Lễ *rượu* n. d'alcool

剖 Khuê *mổ* ouvrir en disséquant

笆 Ba *liếp* claie, natte

衰 Suy *thon von* décadence

醇 Thuần *rượu thn.* n. d'alcool

吐 Thổ *thổ* vomir

笈 Cập *sọt* panier

說 Duyệt *hớn hở* se réjouir

褰 Kiển *xăn* trousser

嘽 Tản *cười* rire

篙 Câu *lồng* cage

試 Thí *thử* éprouver

袒 Đản *(bâu) áo* col d'habit

嚏 Thị *hắt hơi* éternuer

芎 Khung *củ khung* n. médicament

臉 Kiêm *dò* sonder

饘 Chiên *cháo* potage

呁 Siêu *đằnghắng* expectorer

菜 Cúc *hoa cúc* n. de fleur

佯 Dương *giả đò* simuler

糗 Xú *lương* provisions sèches

訶 Kha *mắng* injurier

茯 Phục *củ phục* schinœ radix

騙 Biển *dối* faux

糖 Đường *đường* sucre

讚 Tán *khen* louer

蔓 Mạn *cây màn-màn* n. d'herbe

儡 Lỗi *múa rối* pantomime

蜜 Mật *mật* miel

檠 Kính *cây đèn* numéral de bougies

玕 Can *ngọc can* n. pierrerie

詼 Khôi *làm trò* plaisanter

結 Kiết *thắt* lier

箒 Chuẩn *cái chổi* balai

壁 Bích *ngọc bích* n. pierrerie

簞 Thác *mo (nang)* envelope d'arec

拘 Câu *cầm* retenir

餐 Xan *xôi* riz cuit(visqueux)

講 Giảng *giángsách* lire

荄 Cai *rễ* racine principale

剽 Phiêu *đâm* percer

曝 Bộc *phơi* mettre au soleil

蓑 Thôi *(áo) tơi* manteau de feuillage

氓 Manh *dân* peuple

盜 Đạo *trộm* voleur

螭 Li *(con) li*

笠 Liệp *nón* chapeau

脛 Hình *chơn* tibia

酊 Đính *say* ivre, sôul

蟒 Măng *măng xà*

截 Triệt *đón* guetter

髖 Khoan *đầu trối* os de genou

腕 Uyển *cổ tay* poignée

榜 Bảng *bảng* placard

抽 Trục *đem* apporter

幹 Cán *cội* corps

胖 Tì *(lá) lách* rate

屏 Bình *tranh* écran

弟 Đệ *em* frère cadet

稍 Tiêu *nhành* petite branche

客 Khách *khách* étranger, hôte

灣 Loan *quanh* courant tortueux

甥 Sanh *cháu* neveu

敏 Mẫn *lanh* diligent

親 Thân *gần* proche

杪 Sao *ngọn* cime

血 Huyết *máu* sang

揵 Thiệp *chóng* rapide

運 Vận *vần* gyrer

揀 Giản *chọn* recruter

毛 Mao *lông* poil

腹 Phúc *bụng* ventre

復 Phục *lại* renouveler

抛 Phao *buông* lâcher

姻 Nhân *chồng* prendre mari

膺 Ưng *lòng* poitrine

顧 Cô *đoái* regarder

獸 Thú *muông* animal

娶 Thú *(cưới) vợ* prendre femme

蛄 Kiết *bò hung* scarabée

訕 Sán *chê* blâmer

盧 Lư *chó* n. de chien

狄 Địch *rợ* barbare

螢 Huynh *đốm đốm* mouche à feu

揣 Suyễn *rõ* certain

摩 Ma *thoa* toucher

諸 Chư *mía* canne à sucre

沚 Chỉ *bến* débarcadère

澤 Trạch *đầm* étang

婆 Ba *bà* matrone

薯 Thự *khoai mài* n. tubercule

瑕 Hà *vít* défaut

溲 Sưu *vũng* eau stagnante

嫻 Nễ *vú* nourrice

罟 Cổ *chài* épervier

湛 Trạm *trong* limpide et calme

冗 Nhũng *nhũng* gruger

舊 Giã *ông bõ* père nourricier

網 Võng *lưới* filet

佇 Trữ *mong* attendre

淳 Thuần *thuần* bon

姥 Mụ *mẹ già* vieille femme

聘 Sính *cưới* cadeaux de noce

枚 Mai *kể* énumérer

旬 Tuần *tuần* tour

予 Dư *ta* nous

逑 Câu *đối* campagnon

描 Miêu *vẽ* peindre

候 Hậu *hậu* température

些 Ta *ấy* celui-là

腿 Thôi *đùi* cuisse

繡 Tư *thêu* broder

藪 Tẩu *rừng sác* forêt de palétuviers

覲 Cận *thấy* voir

腧 Thu *vế* cuisse

鮮 Tiên *rêu (cây)* lichen

圈 Quyển *quyển* ménagerie

賓 Tân *chầu* recevoir hôte

稅 Thuế *thuế* impôt

蕪 Vu *rậm* épais

箭 Tiễn *tên* flèche

蔬 Sơ *rau* légumes

租 Tô *tô* impôt foncier

插 Quải *cắm* planter en terre

芒 Mang *nhọn* pointu

蔗 Biêu *bí* courge

湖 Hồ *hồ* lac

攜 Huề *cầm* conduire par la main

選 Tuyển *chọn* choisir

偵 Trinh *thăm* explorer

譬 Tỉ *ví* comparer

陵 Lăng *lấn* attaquer

攘 Nhương *xăn* retrousser

瞪 Trừng *nhẩm* viser

詮 Thuyên *bàn* délibérer

恚 Huệ *giận* colère

扼 Ách *chẹn* barricader

炤 Chiếu *sáng* luire

筭 Toán *toan* projeter

憐 Lân *thương* avoir pitié

慚 Tàm *thẹn* avoir honte

倘 Thảng *thẳng (vi)* comme

陰 Âm *rấm* tacite

陽 Dương *khí dg.* principe mâle

妥 Thỏa *an* satisfait

何 Hà *sao* comment

扼 Qua *bấm* pincer avec des ongles

牝 Tẫn *giống cái* femelle, quadrupèdes

諫 Gián *can* dissuader

蒿 Cao *cỏ cao* roseau

擂 Lôi *nghiền* écraser

雌 Thư *mái* femelle, volatiles

箴 Châm *sửa (dạy)* corriger

藕 Ngẫu *ngó* racine de lotus

屬 Chúc *liền (nối)* relier

稚 Trĩ *non* tendre

偃 Yển *ngửa* renversé

奧 Áo *xó* coin

岐 Kỳ *đống* colline

雛 Sô *chim con* oisillon

昂 Ngang *cao* haut

房 Phòng *buồng* chambre

坊 Ô *bùn* boue

伏 Phục *gà ấp* poule couvante

嘯 Kiêu *rao* publier

狂 Cuồng *cuồng* fou

漆 Tất *sơn* laque

填 Điền *lấp* combler

諭 Dụ *dỗ* séduire

智 Trí *trí* esprit

昵 Nê *lờn* familiarisé

錮 Cô *ngăn* détenir

頸 Cảnh *cổ* cou

顱 Lư *đầu* tête

握 Ốc *nắm* tenir

跋 Ngoa *dựa* bâton pour marcher

凡 Phàm *phàm* vil

喉 Hầu *hầu* gorge

挑 Khiêu *khêu* moucher

蓄 Súc *chứa* contenir

俗 Tục *tục* grossier

舌 Thiệt *lưỡi* langue

喊 Giảm *reo* crier

埋 Mai *chôn* ensevelir

觸 Xúc *giục* irriter

榆 Du *bưởi* pamplemousse

讙 Hoan *dức (rân)* avec éclat

崑 Côn *(núi) côn* n. de montagne

敲 Xao *khua* son (de cloche)

柘 Giá *giâu* mûrier sauvage

寤 Ngụ *thức* s'éveiller

碔 Vô *đá vô* n. de pierre

王 Vương *nhà vua* roi légitime

犧 Hi *trâuchong* buffle pour sacrifice

旰 Hẫn *ngủ trưa* faire la sieste

聸 Thụy *ngủ* dormir

覇 Bá *nghiệp bá* roi illégitime

彘 Trệ *lợn (nái)* truie

俟 Sì *chờ* attendre

酰 Đam *say* ivre

鑰 Thược *khóa* cadenas

瀾 Lan *sóng giợn* ondulation

貿 Mậu *đổi* échanger

滿 Mãn *đầy* plein

樞 Xu *then* verrou

籟 Lại *gió kêu* bruit

吹 Xuy *thổi* souffler

低 Đê *thấp* bas

俑 Dũng *bò nhìn* mannequin

蔈 Biều *bầu* calebasse

噴 Phún *phun* envoyer de la bouche

吃 Ngật *nói lắp* balbutier

魌 Kỳ *phương tướng* lictor superst.

莽 Mãng *rậm* épais

慄 Lật *run* trembler

誗 Nam *nói gièm* dire des bêtises

向 Hướng *phướng* direction

拖 Đà *đem* traîner par terre
適 Thích *xảy* à peine..
宜 Nghi *hạp* convenir
蔽 Tế *che* couvrir

埏 Chuyên *thếm* talus
共 Cọng *cùng* avec
懞 Mông *tháp* sincère
可 Khả *khá* il faut

霤 Lựu *máng xối* gouttière
桶 Dõng *thùng* seau
障 Chướng *che* couvrir
魚 Ngư *cá* poisson

媒 Mai *làm mối* entremetteur
筩 Đồng *ống* tuyau
壓 Yểm *đè* presser
鳥 Điểu *chim* oiseau

娞 Á *đồng hao* co-gendre
阜 Phụ *đống* tas
摧 Tồi *nén* fendre
宿 Túc *đêm* nuit

浚 Tuấn *đào* creuser
溪 Khê *khe* ravin
接 Tiếp *bén* joindre
曉 Hiểu *sáng* aurore

堙 Nhơn *lấp* combler
然 Nhiên *song le* mais
攄 Lự *rà* adapter
様 Dạng *dạng* figure

甲 Ti *thấp* bas
故 Cô *vì vậy* c'est pourquoi
吾 Ngô *ta* nous
模 Mô *khuôn* moule

剩 Thặng *thừa* superflu
起 Khỉ *dấy* commencer
個 Cá *ấy (cái)* numéral
商 Thương *buôn* trafiquer

隄 Đê *ngừa* empêcher
昇 Thăng *lên* monter
焉 Yên *vậy* ainsi
販 Bạn *bán* vendre

踊 Dõng *nhảy* sauter
卽 Tức *bèn* aussitôt
則 Tắc *thì* alors
滿 Vạn *vạn* association

船 Thuyền *thuyền* barque

將 Tướng *tướng* général

韜 Thao *giấu* caché

痀 Câu *lưng còm* courbé

諼 Huyên *quên* oublier

員 Viên *viên* numéral de fonctionnaire

救 Cứu *cứu* sauver

疲 Pha *đi nhắc* boiter

憶 Ức *nhớ* regretter

斜 Tà *xiên* incliné

除 Trừ *trừ* déduire

劾 Hạch *hạch* accuse

典 Điển *cố* mettre en gage

曲 Khúc *vạy* tortueux

渠 Cừ *xa cừ* nacre

供 Cung *cung* déclarer

傭 Dung *thuê* louer

紙 Chỉ *giấy* papier

珀 Phách *hổ phách* ambre

嵩 Tung *non —* n. de montagne

例 Lệ *lề* habitude

韋 Vi *da* peau

淨 Tịnh *sạch* propre

泰 Thái *núi —* n. de m.

儀 Nghi *phép* rite

逖 Địch *xa* éloigné

莊 Trang *nghiêm* décent

岱 Đại *núi Đại* n. de m.

錄 Lục *chép* copier

窮 Cùng *rất* fin

裳 Thường *xiêm* jupon

那 Na *núi Na* n. de m.

謄 Đằng *đằng* écrire

斷 Đoạn *dứt* couper

襖 Áo *áo* habit doublé

峨 Nga *núi Nga* n. de m.

如 Như *bằng* comme, si

裁 Tài *may* coudre

道 Đạo *đạo* religion

岵 Hộ *núi Hộ* n. de m.

快 Khoái *sướng* voluptueux

列 Liệt *bày* exposer

心 Tâm *lòng* cœur

簿 Bộ *bộ* registre

銘 Minh *ghi* graver

先 Tiên *trước* avant

琢 Trác *đẽo* polir

夢 Mộng *chiêm bao* rêve

魑 Ly *thần ly* n. génie

裡 Lý *trong* intérieur

拽 Duệ *kéo* traîner

甜 Kiểm *giấc ngủ* sommeil

魅 Mị *thần mị* n. génie

料 Liệu *giong* s'y prendre

蠲 Quyên *tha* pardonner

紼 Phất *(dây) xú* corde pour faire descendre

治 Trị *trị* régir

衰 Biểu *bớt* diminuer

室 Thất *nhà* maison

掀 Hân *dân* retarder

安 An *an* paix

鶻 Hát *chim hát* n. d'oiseau

閶 Xương *cửa* porte

悔 Hối *ăn năn* se repentir

潰 Hội *tan* dispersé

鳩 Cưu *chim cưu* n. d'oiseau

駒 Cu *ngựa* petit cheval

聞 Văn *mg. tiếng* entendre

攢 Toàn *họp* se terminer en pointe

紬 Trừu *trừu* crêpe

軒 Hiên *xe* voiture découverte

翹 Cao *liệng* plancer dans l'espace

歛 Liễm *góp* payer par termes

緞 Đoạn *vóc* soie

附 Phụ *(vỗ) về* s'incorporer à..

翥 Chữ *bay* voler

催 Thôi *đòi* citer

勞 Lao *nhọc* fatigue

超 Siêu *vớt* sauter à.

酪 Lạc *say* vivre

遵 Tuân *noi* obéir

豫 Dự *vui* content

鉞 Việt *cái việt* hache

醒 Trình *tỉnh* se désouler

述 Thuật *bắt chước* imiter

錐 Chùy *giùi* alène

旄 Mao *cờ mao* panaches

甀 Tỉnh *cái tỉn* vase

堝 Oa *nồi* marmite	帝 Đế *để* roi	亦 Giệc *ắt* aussi	替 Thế *thay* remplacer
隅 Ngẫu *đôi* paire	皇 Hoàng *hoàng* empereur	脯 Bô *tẩm thịt* viande hachée	酬 Thù *trả* rendre
單 Đơn *một* simple	彌 Di *càng* de plus en plus	膳 Thiện *bữa cơm* repas	粕 Phách *bã* résidu
棟 Đông *cột* colonne	甚 Thậm *rất* très	芬 Phân *thơm* sentir bon	糟 Tào *hèm* marc
椳 Thôi *rui* latte	失 Thất *mất* perdre	粹 Tụy *tốt* pur	禎 Trinh *điềm* présage
淬 Toái *xoi* creuser	沿 Diên *noi* le long de... bord	納 Nột *dốt* ignorant	慶 Khánh *phước* félicité
陶 Đào *đúc* fondre	渠 Cừ *(mé) ngòi* source	能 Năng *hay* pouvoir	祿 Lộc *lộc* solde
福 Phúc *phúc* bonheur	渤 Bột *vũng* baie	汝 Nhữ *mầy* toi	祺 Kỳ *lành* bon
徵 Trưng *điềm* présage	俸 Bổng *bổng* solde	生 Sanh *gã* toi	彭 Bành *ông Bành* n. p.
益 Ích *thêm* augmenter	糧 Lương *lg. (lang)* vivres	贋 Nhạn *giả* faux	夭 Yểu *chết yểu* mort précoce, prématurée
儲 Từ *để* en réserve	尤 Vưu *càng* de plus en plus	眞 Chơn *ngay* vrai	沸 Di *tên tiểu* aspirant bonze

苾 Bật *đầu thầy* maître	寒 Hàn *rét* froid	慨 Khái *hăm hở* agile	幎 Tinh *trùm* couvrir
今 Kim *nay* maintenant	饜 Yểm *no* rassasié	齬 Ngô *thư-ngô* inégal	幬 Đạo *úp* couvrir
始 Thì(thủy) *mới* commencer	許 Hứa *cho* accorder	徊 Hồi *bồi-hồi* anxieux	佐 Tá *giúp* aider
利 Lợi *lợi* lucre	諷 Phúng *dạy* enseigner	怏 Ưởng *ngùi ngùi* ému	聊 Liêu *nhờ* profiter
蕃 Phiền *nhiều* nombreux	怛 Đát *áy-náy* inquiet	惓 Quyền *đâu đâu* inquiet	偶 Ngẫu *tình cờ* hasard
均 Quân *đều* tous	恣 Thứ *bg-tuồng* effréné	柵 Sách *giậu* palissade	幾 Cơ *ngõ họa* afin que
雜 Tạp *lộn* indistinct	囿 Oa *buồng* conclave	篷 Bồng *phên* roof	臉 Thiểm *má* joue
擇 Trạch *chọn* choisir	窟 Quật *lỗ* trou	陟 Trắc *lên* monter	齠 Thiều *răng* dentition
搬 Ban *vận* transporter	鑿 Tạc *trổ* ciseler	跳 Khiêu *nhảy* sauter	恒 Hằng *hằng* toujours
潤 Nhuận *nhuần* arrosé	穿 Xuyên *xoi* creuser	橐 Thác *đãy* sac	實 Thật *thật* vrai
霑 Triêm *dầm* imbu	嗟 Ta *than ôi!* hélas!	苴 Thơ *đùm* motte de terre, paquet	質 Chất *chất* brut (matière)

華 Hoa *hoa* fleur
牡 Mẫu *đực* mâle
絺 Si *vải nhỏ* étoffe fine
躡 Nhíp *đuổi theo* atteindre

比 Tị *hòa* accord
妊 Nhâm *thai* conception
棄 Khí *bỏ* abandonner
蹊 Khê *đi tắt* couper au court

尅 Khắc *khắc* opposé
嚼 Tước *nhai* mâcher
休 Hưu *thôi* cesser
挨 Ai *bắt* saisir

賊 tặc *tặc* rebelle
吞 Thân *nuốt* avaler
吁 Hu *ôi.* hélas!
保 Bảo *gìn* protéger

儔 Trù *loài* genre
爪 Trảo *vút* ongles, griffe
咈 Phất *hễ* hé!
虔 Kiền *tin* croire

般 Ban *chơi* s'amuser
臂 Điển *hông* flanc;fesse.
理 Lý *lẽ* raison
肅 Túc *kính* respectueux

迓 Nhã *rước* recevoir
突 Đột *xông* aggression
恤 Thâm *lòng* cœur.
訂 Đính *đính* fixer

跬 Khuể *bước* pas
征 Chinh *đánh* combattre
釵 Xoa *vòng* pendant d'oreille
謨 Mô *mưu* stratagème

蹁 Biện *quanh* détourner
躲 Đóa *lánh* éviter
環 Hoàn *nhẫn* bague
諛 Du *a dua* aduler

墉 Dung *thành* construire un mur
鋪 Phô *phô* ostension
忿 Phẫn *giận* se fâcher
詭 Quỉ *nói dối* mentir

滙 Hội *vực* abîme
綌 Sít *vải to* étoffe grossière
寵 Lũng *yêu* chérir
囑 Chúc *trối* testament

遺 Di *doi* transmettre

又 Hựu *lại* en outre

紃 Xuyên *chuỗi* chapelet

薰 Huân *xông* fumigation

笞 Xuy *roi* verge

并 Tinh *gồm* comprendre

竚 Trử *đợi* attendre

熱 Nhiệt *nóng* chaud

策 Sách *vọt* cravache

覦 Du *dòm* regarder

需 Nhu *nhờ* se servir

燬 Hủy *đốt* brûler

滴 Chích *giọt* goutte

覿 Địch *thấy* voir

疆 Cương *bờ* frontière

撬 Thôi *lùi* cuire sous les cendres

源 Nguyên *nguồn* source

蟛 Bành *cáy* cancre esp.

界 Giái *cõi* frontière

鑑 Giám *soi* éclairer

悶 Muộn *buồn* chagrin

蠏 Giải *cua* crabe

礫 Thước *sỏi* gravier

擎 Kình *chống* s'opposer

疆 Cường *mạnh* fort

龜 Qui *rùa* tortue

洳 Như *lầy* marais

貢 Công *cống* offrir

昌 Xương *thạnh* florissant

鼈 Biệc *con dải* grande tortue

瘦 Sấu *gầy* maigre

耽 Đam *đắm* adonné

謐 Mật *an* pacifique

尼 Ni *bà vãi* bonzesse

胖 Bàn *lớn* grossi

糞 Triện *nấu cơm* cuire le riz

頑 Ngoan *ngoan* opposé

婢 Tì *con đòi* servante

汶 Mân *bợn* trouble

舂 Thung *đâm gạo* piler le riz

戾 Lệ *trái* contraire

索 Sách *lòi(khuyết* li en de séparation

涓 Quyên *trong* limpide

矟 Sáo *giáo* lance

戈 Qua *đòng* lance à crochet

攝 Tiếp *gá* attacher

銜 Hàm *quan chức* grade

乎 Hồ *ôi !* hélas

騬 Sậu *giong* se lancer

似 Tự *dường* comme si ..

幅 Bức *bức* un morceau (d'étoffe)

但 Đãn *những* tout en..

騰 Đằng *ruồi* se fondre sur

傷 Thương *thương* aimer

棊 Cơ *khăn* bandeau

鞏 Cũng *vững* solide

齡 Linh *tuổi* âge

害 Hại *hại* nuire

蚢 Cang *thằn-lằn* margouillard

磐 Bàn *an* paisible

禩 Dị *năm* ans d'âge

獬 Giải *con giải* n. d'un fauve

蜓 Đĩnh *rắn mối* lézard

妄 Vọng *làn-đan* à tort

百 Bách *trăm* cent

駝 Đà *lạc đà* chameau

倍 Bội *bội* augmenter

佞 Nịnh *ton-ngót* délateur

週 Châu *khắp* circonférence

座 Tòa *tòa* bâtiment

乘 Thừa *nhân* profiter

疽 Thơ *cái nhọt* abcès, furoncle

什 Thập *thập* une dizaine

次 Thứ *thứ* rang

堲 Trì *sân* cour

痣 Chí *nút ruồi* grain de beauté

垓 Cai *cai* endroit

預 Dự *dự* attaché à...

闥 Thát *cửa* porte de chambre

養 Dưỡng *nuôi* nourrir

災 Tai *tai* calamité

陪 Bồi *thêm* adjoint

滌 Địch *rửa* laver

修 Tu *sửa* corriger

禍 Họa *họa* malheur

謚 Thụy *quan hàm* nom posthume

疏 Sơ *khơi* éloigné

濯 Trạc *rửa* laver

砭 Bím *đá mài* pierre à aiguiser

濤 Đào *sóng* flôt

暎 Ánh *ánh* éclatant

羨 Tiễn *khen* louer

數 Sổ *vài* quelques

汍 Hộ *đong* faire danser

伐 Phạt *đánh* combattre

誣 Vu *dối* faux

參 Tham *xét* examiner

徹 Triệt *thông* pénétré

搖 Diêu *lay* agiter

繼 Kế *nối* succéder

掃 Tào *quét* balayer

抗 Kháng *chống* étayer

菜 Lai *cỏ may* rhaphis trivialis

諧 Hài *hòa* accord

犁 Lê *cày* labourer

曠 Khoáng *rộng* large

朽 Hũ *mục* pourri

揄 Du *xô* pousser

肇 Triệu *gây* créer

遼 Liêu *xa* éloigné

促 Xúc *giục* exciter

抹 Mạt *sổ* tracer un trait du haut en bas

昭 Chiêu *sáng* clair

過 Quá *qua* dépasser

劬 Cù *siêng* assidu

撫 Phủ *vỗ* consoler

當 Đáng *đáng* digne

滄 Thương *dẫy, nước* plein

忌 Kỵ *kiêng* s'abstenir

綏 Tuỵ *an* paix

公 Công *công* public

摘 Trích *lấy* prendre

逃 Đào *trốn* s'enfuir

諍 Tránh *can* intervenir

餧 Tắng *nồi hông* marmite pour le *xôi*

離 Li *lìa* séparé

本 Bổn *vốn* capital

貽 Di *để* réserver

領 Linh *thông* vase en terre

析 Trích *chia(hái)* extraire, détacher

旁 Bàng *bên* côté

欺 Khi *dể* mépriser

賴 Lại *nhờ* s'appuyer

呂 Lã *ống lã* esp. musique

街 Nhai *ngõ* passage

鈴 Linh *cái linh* clochette, grelot

括 Khoát *vơ* prendre par la main

蓍 Thi *cỏ thi* n. d'herbre

絺 Giáng *đỏ* rouge

柝 Thác *cái thác* crécelle, cliquettes

縻 Mi *buộc* lier

騏 Kỳ *ngựa kì* cheval(bon)

緇 Tri *đen* noir

鑊 Hoạch *cái vạc* chaudière

醫 Y *thuốc* médecin

特 Đặc *trâu nghé* petit buffle

礬 Phàn *phèn* alun

鏞 Dung *chuông* suspensoir de cloche

課 Khóa *khoa* article, période

宰 Tể *quan tể* 1er mandarin

雹 Bão *mưa đá* grêle

筐 Khuông *khuông* cadre

宇 Vũ *nhà* maison

侯 Hầu *tước hầu* comte

唯 Duỵ *(vâng) dạ* oui

筥 Cử *cái cử* panier clair à pied

楣 Mi *mày cửa* linteau

矛 Mâu *cái mâu* hallebarde recourbée

俞 Du *ừ (è)* oui

圄 Ngữ *nhà ngữ* prison

烽 Phong *mũi lửa* flamme

盾 Thuẫn *cái thuẫn* bouclier

槐 Hòe *cây hòe* n. d'arbre

囹 Linh *nhà linh* prison

旱 Hạn *nắng lâu* sécheresse

褶 Tập *vạt (áo)* pan d'habit

梓 Tử *cây tử, thị* n. d'arbre

倀 Tràng *hùm tinh* tigre agile

痛 Thông *đau* douloureux

衿 Khâm *tràng(áo)* partie d'habit

椿 Chữ *cây chữ* n. d'arbre

猘 Chế *chó dại* chien enragé

痊 Thuyên *đã* guéri

路 Lộ *đàng* chemin

桱 Kinh *cây kinh* n. d'arbre

掾 Diên *lại* employé de bureau expérimenté

衙 Nha *nha* bureau

賒 Xa *xa (mua chịu)* à crédit

隔 Cách *cách* séparé

裂 Liệt *rách* déchiré

耗 Háo *hao* consommer perdre

漕 Tào *sông tào* n. de riv.

汴 Biện *sông biện* n. de riv.

澠 Miện *sg. miện* n. de riv.

沂 Nghi *sg. nghi* n. de riv.

祇 Kỳ *thần kì* esprit de terre

禰 Nễ *ông vải* trisaïeul

魪 Giái *cá giái* n. de poisson

蹩 Ngao *cái ngao* n. d'un animal fantastique

佚 Dật *phong lưu* libre

雍 Ung *thong thả* libre

丕 Phì *cả* tout

亶 Đàn *tin* être persuadé

丐 Cái *xin* demander mendier

廋 Sưu *giấu* cacher

媸 Xi *xấu* mauvais

劣 Liệt *hèn* faible

皂 Tạo *đen* noir

緋 Bài *đỏ* rouge

芻 Sô *(cắt) cỏ* coupeur d'herbe

圃 Bô *vườn rau* jardin potager

屠 Đồ *giết trâu* tuer un animal

豨 Hi *con lợn* cochon

瑰 Khôi *lớn* énorme

矮 Lụy *ùn ùn* à grand jet

矗 Nuy *người lùn* nain

屹 Ngất *chót vót* sommet

卓 Trác *đuột đuột* tout droit

紛 Phân *bời bời* indécis

繇 Do *noi* se conformer

革 Cách *đổi* changer

磽 Nghiêu *đất sỏi* terre glaise

礪 Lệ *đá mài* pierre à aiguiser

莉 Lợi *hoa lài* jasmin

芭 Ba *bông sói* n. de fleur

豺 Sài *chó sói* loup

狒 Phất *lợn lòi* cochon mâle

二 Nhị *hai* deux

么 Yêu *nhỏ* tout petit

煢 Quỳnh *võ-võ* isolé

喟 Vị *ngùi ngùi* ému	劈 Tiết *mổ* disséquer	語 Thoại *tiếng nói* mots	停 Đình *đình* s'arrêter
脗 Vẫn *khóe môi* angles de la bouche	刳 Khóa *xoi* perforer	甫 Phũ *mới* récent	住 Trú *ở* loger
挛 Loan *co cánh* coude	儷 Lệ *đối* semblable, pendant	殘 Tàn *tàn* démoli	脂 Chỉ *mỡ* graisse
亞 Á *sánh* comparer	侔 Mâu *sánh* comparer	縵 Man *dây đàn* corde d'un instrument musique	膜 Mạc *màng (mỡ chài)* coiffe, péritoine
儕 Tề *tày* égal	命 Mạng *mịnh* mandat	羈 Cơ *dam ngựa* bride	徨 Hoàng *bg. hoàng* anxieusement
綈 Đề *chỉ gai* fil de chanvre	宸 Thần *ngôi sao* place d'une étoile	偎 Ổi *dựa* s'appuyer	彿 Phát *phg. phất* en l'air
絮 Như *chắp bả* nouer des fils	愀 Thu *ngùi ngùi* chagrin	凭 Thủ *nương* s'appuyer sur	瞬 Thuấn *nhảy mắt* clin d'œil
髺 Kế *hớt tóc* couper les cheveux	兢 Căng *nắm nắm* avec inquiétude	埇 Dõng *đường* chemin	眺 Khiêu *ù tai* bourdonnement d'oreille
髡 Khôn *gọt đầu* raser la tête	儼 Nghiểm *chắm* fixe	坵 Kheo *đồng* colline	篚 Phỉ *đai* hotte
妙 Diệu *mầu* habit, efficace	駸 Xâm *dần dần* peu à peu	霓 Nghê *mống* arc-en-ciel	筲 Sao *giạ* petite mesure de capacité
羞 Tu *hổ* avoir honte	韻 Vận *vần* rime	彙 Vị *vầng* halos	嫡 Đích *con cả* aîné

娌 Lí *em dâu* sœur cadette de son épouse	序 Tự *thứ* ordre	蕹 Ủng *raumuống* n. d'herbe aquatique	浩 Hạo *mênh mông* immense
橋 Kiều *cầu* pont	葷 Bôi *loài* engance	菑 Tri *làm ruộng* herser	氤 Nhân *nghingút* évaporation
棧 Sạn *sạn* ponceau	差 Sai *sai* envoyer	構 Cấu *làm nhà* ajuster	筆 Bút *bút* pinceau
店 Điếm *nhà quán* auberge	舛 Siển *siển* se tromper	薟 Khiểm *cây khiếm* n. d'herbe	刀 Đao *dao* couteau
賈 Cổ *con buôn* commerçant	譯 Dịch *diễn* traduire	蔚 Úy *ích mẫu* artemisia	螯 Ngao *cái ngao* moule
讀 Độc *đọc ôn* lire	抄 Sao *sao* copier	刁 Điêu *điêu đẩu* cymbale	蜆 Kiến *cái hến* pet. moule
註 Chú *thích ngh.* commenter	沼 Chiểu *ao* étang	鎷 Mã *mã la* œs sonans	斝 Giả *chén* tasse à boire
甓 Tích *diã* assiette	竇 Đậu *lỗ* trou	鷓 Giá *chimđađa* perdrix	壺 Hồ *hồ (nhạo)* vase à samsou
甌 Âu *bình* vase	唾 Thóa *giố (nhố)* cracher	鶉 Thuần *chim cút* caille	菖 Xương *xương bồ* acorus falsus
吉 Kiết *lành* heureux	哮 Hoa *hen* tousser	聳 Li *thôi-thúc* exciter	薏 Ý *ý-dĩ* coix
凶 Hung *dữ* malheureux	萱 Huyên *cỏ huyên* n. d'herbe	駁 Bác *ngưatang* cheval tacheté	杞 Kỷ *câu kỷ* lyciumbarbarum

薰 Nhu *hương nhu* n. d'herbe médicale

交 Giao *bạn* ami

漱 Thâu *súc miệng* rincer la bouche

阡 Thiên *đàng —.* talus de rizière

裟 Sa *ca sa* habit de bonze

甲 Giáp *bè* écaille

娑 Sa *lúng liếng* lentement

陌 Mạch *đàng mh.* talus de travers de rizière

納 Nạp *bá nạp* habit à carré de bonzes

魴 Phường *cá mè* n. de poisson

逗 Đậu *quanh* tortueux

畫 Hoạch *vạch* tracer

沙 Sa *cát* sable

鰳 Lạc *cá mối* n. de poisson

繅 Sào *ươm tơ* devider la soie

鉤 Điếu *câu* pêcher à la ligne

賦 Nhị *mềm* mou

互 Hộ *đắp đổi* échanger

績 Tích *chắp sợi* renouer

鰷 Điều *cá dầu* n. de petit poisson

弄 Lộng *làm loạn* abus d'autorité

差 Si *so le* inégal

幡 Phan *phới phới* avec joie

魦 Tiểu *cá bống* n. de poisson

㬎 Ngân *ở trái* différent

藜 Lê *rau lê* n. d'herbe potagère

觫 Ương *ngùi ngùi* avec émotion

衮 Cổn *áo cổn* nom d'habit

莪 Nga *ngải* kœmpfera pandurata

竹 Trúc *cây trúc* bambou

竣 Tuân *rồi* achever

裘 Cầu *áo cầu* habit de peau de

蘘 Nghiệt *riềng* galanga

祝 Chúc *lời chúc* souhait

亟 Cức *gấp* se presser

爻 Hào *hào* n. des traits de divination

鄰 Lân *láng diềng* voisin

禋 Nhân *tiệc cầu* fête votive

醪 Giao *rượu nếp* alcool de riz

卦 Quái *quẻ* casier de divination

旅 Lữ *nhà quán* hôtellerie

梳 Sơ *chải đầu* se peigner

麴 Cúc *bánh men* ferment

敬 Kính *nể* respecter

悼 Điệu *thương* compatir

邀 Yêu *đón* aller à la rencontre

責 Trách *trách* reprocher

齟 Thư *so-le* inégal

箔 Bạc *rèm đg.* store

趕 Cản *theo* poursuivre

曆 Lịch *lịch* calendrier

躕 Trù *dùngdinh* avec lenteur

砧 Chiêm *đá nện* pierre à battre l'étoffe

擲 Trịch *gieo* laisser tomber

騷 Tao *kêu rêu* gémir

整 Chỉnh *chỉnh* bien composé

届 Giái *đến* arriver

斟 Châm *rót* verser

皐 Cao *đồng cao* hauteur élévation

嚴 Nghiêm *nghiêm* sévère

徂 Tô *qua* passer

亘 Cắng *tuốt* tout le...

壘 Lũy *lũy* rempart

鐮 Liêm *liềm* faucille

賃 Nhậm *cho thuê* louer

達 Đạt *suốt* pénétrer

鶹 Lưu *chim quắc* n. d'oiseau

畚 Bồn *cái sọt* panier

畬 Dư *tàn uộng* cultiver la rizière

蝼 Khương *bò hung* hanneton, scarabée

鵜 Đề *chim đề* n. d'oiseau

嵇 Giá *tốt* excellent

汐 Tịch *nước cạn* marée basse

蚧 Giái *cắc-ké* jacko de mer

鳧 Phù *le-le* sarcelle

孱 Sằn *hèn* faible

暾 Đôn *mặt trời mới mọc* soleil levant

蝼 Lâu *sâu bé* petit vers

鶫 Liễm *chim sáo* merle

耐 Nại *quen* habitué

鱮 Dư *cá thia —* n. de poisson

蠍 Yết *bò cạp* scorpion

砲 Pháo *pháo* pétard

審 Thẩm *xét* examiner

鱸 Lư *cá dìa* n. de poisson

貰 Thải *tha* pardonner

車 Xa *xe* chariot

澀 Sáp *rít* gluant

麤 Thô *to* gros

瘁 Tôt *bịnh mỏi* courbature

卣 Dậu *chén* tasse

鶡 Yên *chim ri* n. d'oiseau

擬 Nghị *so* réfléchir

癚 Cù *gầy* maigre

丑 Sửu *chi sửu* 2e lettre cyclique

翬 Huy *chim sa sá* martin pêcheur

縮 Súc *rụt* reculer

醺 Huân *say* enivré de

未 Mùi *chi mùi* 8e lettre cyclique

綴 Chuyết *vá* raccommoder

燔 Phàn *đốt* rôtir

溺 Nịch *đắm* porté à..

拭 Thức *chùi* essuyer

纏 Triền *giàng* attacher

霈 Bái *mưa dào* pluie de longue durée

兀 Ngột *chầm —.* avec assiduité

擒 Vi *xách* porter à la main

韁 Cương *dây cang* les rênes

掘 Quật *đào* creuser

桓 Hoàn *hăm hăm* avec ardeur

喝 Át *hát* chanter

紲 Bí *cái vóc* croupière

蹙 Xúc *giục* pressé

蔞 Lục *rau răm* persiceria

哦 Nga *ngâm nga* scander

瘢 Ban *bớt* tâche

抔 Phàu *vốc* plein de main

苻 Bồ *cây bồ* n. d'arbre

奢 Xa *xa* prodiguer

眩 Huyễn *mờ mắt* aveugle

控 Không *đem* apporter

賭 Đổ *đánh bạc* jouer

侈 Xỉ *xỉ* dépenser

廳 Thính *nhà thính* prétoire

硝 Diêm *diêm* nitre

廣 Canh *hòa thi* chanter en accompagnement

狙 Thơ *con khỉ* singe

閤 Hạp *cửa* porte fermée

磊 Lỗi *sỏi* caillou

泙 Bình *nước re* murmure de l'eau

羆 Hùng *gấu* ours

攸 Du *thửa* son, sa, ses

聿 Duật *bèn* aussitôt

麝 Xạ *xạ* musc

嗣 Tự *nối* succéder

幘 Trách *khăn* mouchoir

上 Thượng *trên* dessus

鯢 Nghê *cá mè* n. de poisson

鮫 Giao *cá đối* mullus

紳 Thân *dái (áo)* cordon d'habit

央 Ương *giữa* au milieu

俚 Lý *thói quê* rustique

麀 Bưu *lộn nòi* inceste

洲 Châu *bãi* rivage

匡 Khuông *sửa* corriger

裴 Quán *ng. giẹp* homme à figure plate

阿 A *chào* se moquer de

囿 Hựu *vườn* jardin

敕 Sắc *răn* instruire

窄 Trách *hẹp* étroit

徇 Tuận *noi* suivre

簋 Quỉ *bát đàn* bol en terre cuite

竿 Can *cần* ligne de pêche

喬 Kiều *cao* élevé

弦 Huyền *cung kéo* corde d'arc

笏 Cùng *gậy trúc* bâton de bambou

橛 Quyết *cột* pieu

謅 Siển *nói rào* parler mal de

彀 Cầu *cái cung* détente d'arc

髭 Triệu *tóc dài* cheveux longs

鸕 Lư *cá chốt* n. de poisson

謹 Cẩn *kín* avec soin

憑 Bằng *nương cậy* s'appuyer sur

鬍 Tư *râu rậm* grande barbe

鱘 Cảm *cá măng* n. de poisson

慳 Kiên *sẽn* sobre

戀 Luyến *bịn rịn* se séparer difficilement

蔟 Tốc *cây tốc* herbe potagère

那 Na *chăng* oui ou non

妬 Đô *ghen* envier

鎰 Dật *nén* lingot

薗 Âu *lác* jonc

頗 Phả *vá* or

登 Đăng *lên* monter

鈞 Quân *cân* 100 livres

犤 Hoắc *trâu bạc* buffle blanc

驪 Li *ngựa li* n. de cheval

航 Hàn *vượt bể* naviguer

紊 Vặn *rối* troubler

塗 Đồ *bôi* effacer

駑 Nô *ngựa bé* poulin

艤 Nghị *chống đò* pousser le bac

倪 Nghê *mối* nœud, dénouement

闢 Tịch *mở* ouvrir

蠢 Suẩn *dại* imbécile

盂 Vu *vò* vase

俏 Dật *hàng* rang

扃 Uinh *cửa (số)* fenêtre

媳 Tức *nàng dâu* bru

盎 Áng *chậu* vase

餉 Hướng *lương* vivres

廡 Vu *dãy nhà* série de maisons

娟 Anh *gái tốt* belle fille

孜 Tư *đáu-đáu* anxieusement

糊 Trù *nếp* riz visqueux

樸 Phác *thật thà* niais

儂 Nung *ta* soi

屹 Ngật *đầm đầm* lourdement

秀 Tú *lúa tốt* beau paddy

桀 Kiệt *chống chỏi* s'opposer

伴 Bạn *bạn* camarade

赳 Củ *hằm hằm* avec ardeur

茸 Nhung *sừng non* cornes tendres de cerfs

烈 Liệt *chói lói* resplendissant

龐 Bàng *mái* toit

彬 Bân *rầy rầy* complet

豚 Đồn *heo con* petit cochon

煌 Hoàng *rỡ-ràng* éclatant

宸 Biêu *chái* appent de maison

纔 Tài *xảy* tout d'un coup

犏 Thuân *trâu nghé* petit buffle

顯 Hiển *sang* noble

荆 Kinh *cây gai* chanvre, ortie de Chine

再 Tái *hai* de nouveau

寅 Trí *để* placer

貶 Biếm *biếm* blâmer

柢 Dể *rễ* racine

亵 Tiết *dài* long

蹈 Đạo *noi* suivre les traces

儉 Kiệm *kiệm* sobre

勤 Cần *cần* assidu

梵 Phạm *nhà bụt* pagode

鏗 Khanh *răng rg.* sonore

泓 Hoằng *sâu* profond

誌 Cật *gặn* interroger

禪 Thiền *thầy chùa* bonze

聰 Thông *sáng* perspicace

汐 Vẫn *bợn bợn* à sec

誑 Cuông *nói dối* mentir

嬪 Tần *đờn bà chầu vua* femmes de la cour

暗 Ám *mờ* obscur

髻 Di *tóc mượn* perruque

曛 Huân *nắng chói* reflet des rayons du soleil

贅 Nhuế *làm rể* faire genre

旆 Phế *cờ* n. de pavillon

左 Tả *tay chiêu* gauche

霑 Dâm *mưa dầm* pluie continuelle

禋 Nhân *nhân tế* fête votive

絹 Quyên *lụa* soie

勻 Quân *đều* également

粼 Lân *ầm ầm* avec bruit

薦 Tiến *đơm* offrir

坑 Khanh *lỗ* trou

俵 Biểu *biếu* coller

碌 Lục *nhúc nhúc* pulluler

厨 Trù *bếp thối cơm* cuisine

穽 Tỉnh *hang to* fosse

醮 Tiếu *làm tiếu* faire l'anniversaire de la mort

渾 Hồn *trục trục* entièrement rond

杵 Chữ *chày đâm gạo* pilon

陂 Pha *bờ* étang

齋 Trai *ăn chay* jeuner

斐 Phỉ *vẻ vang* beau

焆 Bồng *ráo* desséché

庾 Dữ *vựa* grenier

醚 Mê *say* ivre

褓 Bảo *chănmang* sac à porter un enfant sur le dos

亢 Cang *khô* sec

鬆 Phần *tóc ngựa* couper la crinière du cheval

醒 Tỉnh *tỉnh* dessoûlé

鼸 Thiên *đá gót* cerf-volant

瀑 Bộc *nướcchảy* courant

犏 Kinh *thiến trâu* châtrer un buffle

遛 Lưu *lũng lĩnh* doucement

徤 Không *vội vàng* à la hâte

熾 Xí *thạnh* beau

謝 Tạ *lễ tạ* remercier

侃 Khản *ngay* sincère

緘 Giam *ràng* attacher

忻 Hân *vui* joie

愈 Dũ *đã* guéri

矼 Công *thật* réel

綜 Tông *tẩm* numéral des choses plates

黵 Điểm *nút ruồi* verrou

膽 Thiệm *đầy* plein suffisant

倏 Thúc *thẩm tht.* avec hâte

蒂 Đái *nẩm* bouton

胝 Chi *chg mày* sourcils

僧 Tăng *thầy* bonze

寥 Liêu *vắng xa* solitaire

葩 Ba *hoa* fleur en bouton

礴 Bác *đạn* boulet

匠 Tượng *thợ* artisan

廬 Lư *nhà* case

迢 Thiều *xa* éloigné

矢 Thỉ *tên* flèche

蘋 Tần *rau ngổ* n. plante pot.

廩 Lẩm *lẩm* magasin

寂 Tịch *vắng* solitaire

請 Thỉnh *xin* inviter

藻 Tảo *rau rong* n. plante pot.

品 Phẩm *phẩm* degré

練 Luyện *lụa trắng* soie blanche

詣 Nghệ *lại* venir

蓬 Bồng *cỏ bồng* n. d'herbe

班 Ban *ban* degré, série

綦 Cơ *non xanh* bandelette

暉 Huy *nắng giại* chaleur projetée

杏 Hạnh *cây hạnh* n. d'arbre

膰 Phan *thịt phay* viande bouillie découpée

淑 Thục *lành* bonne (fille)

霖 Lâm *mưa lâu* pluie de longue durée

雄 Hùng *mạnh* héros

胙 Tộ *thịt tộ* viande d'offrande

驍 Niêu *mạnh* fort

謳 Âu *tiếng âu* chant

酳 Húng *say* ivre

束 Thúc *bó* lier

株 Châu *cây* pièce (bois)

蔷 Sắc *cây sắc* n. d'arbre

瀉 Tả *tả* diarrhée

鶯 Oanh *vàng anh* n. d'oiseau

縲 Luy (lĩ) *dây* lien

萹 Biên *cây biên* n. d'arbre

颶 Cù *gió cả* tempête

鵡 Võ *anh võ* n. d'oiseau

縷 Lũ *lụa* fil de soie

苧 Trữ *cây trữ* n. d'arbre

炎 Viêm *lửa xông* feu en flammes

陳 Trần *cũ* vieux

咄 Chuyết *khạc* cracher

櫚 Lư *cây móc* n. d'arbre

仝 Đồng *đồng* tout le

古 Cổ *xưa* ancien

都 Đô *ừ* oui

杉 Sam *cây the mốc* n. d'arbre

捻 Niệm *nắm* une pincée

馭 Ngự *ngừa* précaution

司 Tư *quan tư* chargé

枸 Câu *thanh yên* n. d'arbre

鯖 Thanh *cá trắm* n. de poisson

討 Thảo *đánh* combattre

黨 Đảng *bằng đảng* bande

弁 Biền *mão biền* bonnet

鱺 Lệ *cá dừa* n. de poisson

猛 Mãnh *mạnh* féroce

磉 Táng *đá táng* support de colonne

笏 Hốt *cái hốt* tablette à la main

晡 Phô *trưa* midi

擋 Đang *ngăn* s'opposer

茨 Từ *cỏ tranh* n. d'herbe

搴 Khiên *tuốt* agiter le pavillon

晚 Vãn *muộn* soir

神 Thần *thần* génie

麻 Hưu *lành* bonheur

秉 Bỉnh *cầm* tenir la hampe

婉 Uyển *uốn* fléchir

像 Tượng *tượng* statue

盛 Thạnh *thạnh* florissant

沾 Triêm *dầm* macérer

蟠 Bàn *quanh* rayonner

幄 Ốc *trướng* plafond avec rideaux des 4 côtés

幃 Vi *màn* rideau

判 Phán *rẽ* distinguer

搢 Tân *giắt* insérer

洞 Động *hang* caverne

幗 Nhàn *khoan* libre

靠 Cáo *nương* s'appuyer sur

眶 Khuông *mí mắt* paupière

窠 Sào *ổ* nid

定 Định *định* statuer

悲 Bi *thương* avoir pitié

齺 Ngạc *hàmrăng* mouchoir

斲 Trác *đẽo gỗ* équarrir

敬 Di *kính* avec respect

惱 Não *não* chagriner

捱 Nhai *chống* étayer

蒔 Thời *mộngcây* germe, ambryon

翫 Ngoạn *lờn* vilipender

耆 Kỳ *tác lão* vieillard de 80 ans

俟 Hệ *đợi* attendre

濘 Ninh *lầy* boue

凜 Lẫm *nhơn* — avec crainte

耆 Cẩu *tác ông* vieillard

霏 Phi *phơiphơi* finement

紋 Văn *dợn* fibres

囂 Hiêu *ong óng* avec tristesse

哑 Oa *oa* pleur

轟 Oanh *ầm-ầm* avec bruit

祁 Kỳ *cầu* faire prières

咎 Quỉ *bóng* rayons de lumière

靡 Mị *chẳng* ne pas

暯 Ế *nhâm* temps obscur

夥 Lõa *nhiều* nombreux

莓 Mai *rêu* mousse

缶 Phẫu *cái phẫu* instrument de musique en bois

暘 Dương *nắng* chaleur

銷 Tiêu *tiêu* liquéfier

綃 Tiêu *thêu* broder

鐃 Nhiêu *cái chiêng* gong

縞 Kiểu *trắng* couleur

蛻 Thuê *mọt* nom de poux de bois

繪 Hội *vẽ* dessiner

舁 Dư *khiêng* transporter

緗 Tương *vàng* dorer

滲 Sâm *giọt* goutte

棻 Bân *sâu* profond	菽 Thúc *đậu* dolicos div	薤 Giải *(củ) kiệu* porrus	僉 Thiêm *đều* tous ensemble
蠣 Lệ *hàu* huître	葚 Thậm *trái giâu* esp. murus	鶖 Thu *chèo béo* n. d'oiseau	副 Phó *hai* second
鱄 Du *cá chạch* n. de poisson	媵 Giáng *hầu* servante	鸛 Quán *chim sả* martin-pêcheur	戡 Kham *dẹp* pacifier
馘 Quắc *đâu* numéral de têtes d'hommes tués	妃 Phi *vợ* femme du roi	羨 Hoang *đồi hoang* espace de route	挫 Tỏa *dằn* comprimer
尸 Thi *thây* cadavre	廛 Triền *chợ* quartier d'un marché	甸 Điện *đồi điện* espace de rizière	維 Duy *giềng* lien principal
緹 Đề *vải dày* étoffe épaisse	肆 Tứ *hàng* étaler	唆 Toa *thầy kiện* avocat	更 Cánh *lại* encore
繐 Huệ *vải nhỏ* étoffe fine	糇 Hầu *lương* provisions sèches	覮 Cạnh *so-đo* rivaliser	黛 Đại *thanhđại* bleu d'indigo
赭 Giả *đỏ* rouge	粹 Bột *bột* farine	思 Tư *lo* s'inquiéter	晶 Tinh *thủy tinh* cristal
黧 Lê *đen* noirâtre	孑 Kiết *chót* sommet	誨 Hối *dạy* instruire	牲 Sinh *tam sinh* appellatif des buffles
耑 Chuyên *chuyên* compter sur	愁 Sầu *sâu* chagrin	呿 Khư *ngáy* ronfler	畜 Súc *lục súc* animaux
匿 Nặc *giấu* cacher	蘆 Lư *lau* roseau	噪 Tháo *reo* crier	鎔 Dung *đúc* foudre

鍊 Luyện *rèn* forger

嘖 Trách *hỏi* demander

朗 Làng *sáng* éclairer

蝀 Đông *mống cụt* arc-en-ciel

襄 Tương *nên* devenir

噫 Y *ôi !* hélas !

建 Kiên *tháng* appellatif des mois

雷 Lôi *sấm* tonnerre

化 Hóa *dạy* instruire civiliser

縵 Mân *lòi* lien de séparation

丗 Nẫm *ba mươi* trente

衽 Nhẫm *vạt áo* partie d'habit

覣 Câu *thấy* voir

斛 Hộc *hộc* grande mesure de paddy

蝦 Hà *con, rươi* n. de vers

帨 Thuế *khăn* turban

覘 Chiêm *xem* regarder

秤 Chí *bông thóc* gerbe de paddy

鮓 Sạ *mắm* poisson salé

裯 Trù *chăn* couverture

引 Dẫn *đem* conduire

鈔 Sao *tiền* sapèque du temps des *nguyễn*

丹 Đơn *thắm* rouge

袋 Đại *áo đãy* bourse

侵 Xâm *lấn* empiéter

俊 Tuấn *ng. hiền* homme sage

緑 Lục *xanh* bleu

誥 Cáo *bảo* aviser

叮 Đinh *dặn* recommander

佳 Giai *tốt* honnête

罘 Phâu *mành mh.* frange, store

誓 Thệ *thề* jurer

侑 Hữu *khuyên* inviter

忽 Hốt *hốt* quantité comprise entre les deux mains

幕 Mộ *trướng* rideau

謗 Báng *chê* mépriser

躋 Tê *lên* monter

銖 Thù *thù* une once

霞 Hà *ráng trời* ciel d'un teint jaune

怍 Sạ *xấu* honteux

竢 Sĩ *đợi* attendre

濛 Mông *mù* à perte de vue

虹 Hồng *cầu vồng* arc-en-ciel

蘊 Uẩn *giấu* cacher

豐 Phong
giàu
riche

儆 Cảnh
răn
réprimander

淵 Uyên
vực sâu
abîme

惡 Ác
dữ
méchant

秘 Bí
nhiệm
mystérieux

字 Tự
chữ
caractères

微 Vi
nhỏ
mince

詞 Từ
lời
parole

漸 Tiệm
lần
peu à peu

N. B. Trong sách nầy chữ thợ khắc còn có sái có lộn một hai chữ, như chữ *thoại* chính là ngôn bằng chữ *thiệt* là lưỡi, mà nó khắc *ngôn* bằng chữ *ngô* ra chữ *ngữ*. v. v.... tờ 58.... mà khó sửa lại lắm nên để vậy, khi coi khi dạy thì thầy sửa lại cũng được.

LIVRES DE CARACTÈRES CHINOIS PUBLIÉS :

1° Tam-tự-kinh ..... Prix 1 fr. 50. 1884.

2° Sơ học vân tân ..... » 1 » 50. 1884.

3° Huấn-mông khúc ca ..... » 1 » 50. 1884.

4° Tam-thiên-tự giải âm ..... » 1888.